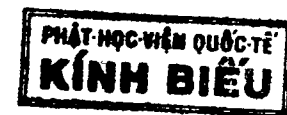


CHÁNH - TRÍ
MAI - THỌ - TRUYỀN
—

BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA TÂM KINH
VIỆT GIẢI



TRUNG TÂM VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM
tại Cộng Hòa Liên Bang Đức * tái bản lần thứ nhất *
Phật lịch 2530 * 1986

“CHỈ CÓ TRÍ-HUỆ LÀ SỰ-NGHIỆP”

LỜI PHẬT DẠY



Cùng một tác-giả :

ĐÃ XUẤT-BẢN :

- Tâm và Tánh (Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1950) (Hết)
- Ý nghĩa Niết-bàn (ấn tổng).

SẼ XUẤT-BẢN :

- Le Bouddhisme au Việt-Nam (có bản dịch ra Anh-văn và Việt-văn — nhiều ảnh các thắng cảnh và Phật-sự trong nước — ấn loát tuyệt đẹp).
- Phật-Học dị giải (chú thích công-phụ).
- Truyền-tâm-pháp yếu (có phần dịch ra Pháp-văn và chú giải rành mạch).
- Tây du ký (Sự tích Ngài Huyền-Trang sang Ấn, tài-liệu lấy trong sách Hán và Pháp).
- Hư-Vân Lão Hòa-Thượng (lược sử một Đại Thiên-sư của thời cận đại).
- Kinh Vô-Lượng-Thọ (dịch và chú giải theo chân nghĩa của Đại-thừa).
- Kinh Quán Vô Lượng-Thọ (dịch và giải rõ phương tiện quyền xảo của pháp-môn tu quán này).
- Mười lăm ngày ở Nhật (Ký sự, nhiều cảnh chùa đền nguy nga và tài-liệu về tình-trạng Phật-giáo ở Nhật).
- Tùy bút (tìm đạo trong đời với một lối văn bóng bảy và thâm thúy).

ĐANG SOẠN :

- Địa-Tạng một nghĩa (Kinh Địa-Tạng giải theo nghĩa ẩn).
- Pháp-Hoa huyền nghĩa (Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa giải theo nghĩa sâu).
- Cơ-Đốc-giáo (loại tìm hiểu).

Sách Tham Khảo :

- TÂM KINH TƯỜNG CHÚ (Định-phúc-Bảo)
- BÁT-NHÃ TRỰC GIẢI (Minh-Chánh Thiển-Sư).
- PHÁP BẢO ĐÀN KINH (Định - phúc - Bảo).
- TÂM KINH GIẢNG LỤC (Đàm-Hư Đại-Sư).
- TÂM KINH THẬP NHỊ GIẢNG (Cao Thần Giác-Thăng).
- ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN (Hán-văn và Pháp-văn).
- ESSAIS SUR LE BOUDDISME ZEN
(D.T. Suzuki).

Lời Nói Đầu

« Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm-kinh » là bộ kinh ngắn nhất của Đại-thừa Phật-giáo, vì chỉ có 260 chữ Hán, kể luôn bài kệ ở sau rớt. Nhưng đó là tinh yếu, là cốt tủy của bộ kinh "Đại Bát-nhã", dày 600 quyển.

Nguyên văn bằng chữ Phạn (sanskrit), bộ kinh nhỏ này có tất cả sáu bản dịch ra Hán văn. Bản được lưu hành rộng xa nhất ở Trung-hoa, Triều-tiên, Nhật-bản và Việt-nam, và hiện nay chúng ta đang đọc tụng, là bản của ngài Đường Tam-tạng Pháp-sư Trần-huyền-Trang, một Thánh-sư đã đi tham-khảo và thỉnh kinh bên Ấn-độ, mà phần đông Phật tử đều nghe tiếng. Từ xưa đến nay kinh đã được hơn năm chục nhà Trung-hoa chú giải. Ở Việt-nam, lần thứ nhất,

dưới triều Minh - Mạng, mới có một người đem kinh ra giải-thích: đó là ngài Đạo-Tuân Minh-Chánh Thiền-sư ở Chùa Bích-động, thuộc tỉnh Ninh-bình (1).

Về mặt văn từ, Tâm kinh — để nói tắt theo thói quen — thật rất giản-di, còn về ý nghĩa thì thật là thâm uyên. Trong bài tựa sách « Bát nhã trực giải », Minh-Chánh Thiền-sư viết :

« Bát nhã tâm kinh » là tâm-tông (2) của chư « Phật là cốt tủy (3) của các kinh, là ánh sáng của « Bồ-tát tu Đại-thừa, là nguồn cội của chúng sanh « trong pháp-giới (4).— Từ kinh này mà tất cả Như-Lai đều sanh ra, nên kham xưng là mẹ Trí ; lại « trình đủ ba Thừa của kho điền, nên đáng gọi là « Vua Tâm. Truyền rằng kinh này do Kinh Đại-Bát-nhã mà ra. Văn tuy hết sức sơ-lược, diệu nghĩa

(1) Việt-nam Phật-diễn Tàng-san, quyển I — Kinh bộ I — BÁT-NHÃ TRỰC GIẢI.

(2) Tâm-tông : ý nói chỉ lấy tâm truyền tâm, nghĩa là hiểu ngầm bề trong mà thôi.

(3) Cốt tủy : chất mềm như mỡ ở trong lòng các đng-xương (moëlle), ý nói thâm kín và trọng yếu.

(4) Pháp-giới (dharmadatu) : thế-giới hữu-hình và vô-hình, vô tận vô biên.

« thật hoàn-toàn : lý rất kín sâu, nhờ vậy Chân-« Không được tỏ.— Ấn-pháp này, Phật Phật truyền « nhau ; Đền Huệ ấy. Sư Sư trao giữ (5).

Cứ như trên, Tâm kinh không phải dễ giải. Chánh-Trí tôi tuy biết chỗ thấy còn sơ, nơi thâm chưa đến, vẫn làm gan cô-gắng, theo gót tiền nhân, diễn ra Việt-ngữ, trước để làm tài-liệu tham học, sau giúp bạn đồng hành cùng một lòng tìm hiểu biết. Nhưng sợ sai Thánh ý, đặc tội doanh thiên, nên xin noi gương ngài Minh-Chánh, trước đọc bài kệ mặt cầu gia hộ như sau :

Nam-mô hiện-tại Thích-Ca Văn Phật thập-phương
tam thế nhất thế Phật.

Nam-mô Thực-Tướng Đại-thừa-môn, Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật.

Nam-mô quá khứ Chánh-Pháp-Minh, hiện tiền Quán-Thế-Âm Bồ-Tát.

(5) Nguyên-văn : Bát-nhã tâm kinh giđ, nãi chư Phật chỉ tâm tông, thực quán kinh chỉ cốt-tủy, Đại-thừa Bồ tát chỉ huệ-mạng, Pháp-giới chúng sanh chỉ bốn nguyên; xuất sanh nhất thế Như-Lai, kham xưng Trí-mẫu, phụ diễn Tam Thừa Tạng-giáo, doãn hiệu Tâm-vương. Văn kỳ từng ư Đại Bát-nhã kinh trung tiết xuất. Văn tuy thái giản nhi diệu nghĩa chu-viên ; lý cực chỉ huyền, nhi Chân-Không hiển lộ.— Tư chi Pháp-ân, Phật Phật tương truyền ; tư chi Huệ-đăng, Tổ Tổ tương thọ...

Viên-thông thường lợi diệu minh căn
Trí-huệ từ-bi Quán-Tự-Tại
Vô lượng Bồ-tát, chúng Thánh-Hiền
Phục nguyện từ bi thù gia hộ.
Ngã kim phát nguyện giải Tâm kinh
Ngưỡng vọng minh tư khai trí huệ.
Linh ngã kiến giải Phật tâm phù,
Phồ sử tín, giải đồng thâm ngộ.
Lưu thông hà di độ tương-lai.
Đồng chứng Niết-bàn chân-thực quả.
Nguyện thử nhất đại sự nhân-duyên
Phồ sử chúng-sanh câu đắc độ.
Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thì tham, sân, si,
Tùng thân, khẩu, ý chi sở sanh,
Nhất thể ngã kim giai sám hối.

Nam-mô Bồn-sư Thích-Ca Mâu-ni Phật
Nam-mô Quán Tự-tại Bồ-tát Ma-ha-tát

CHÁNH-TRÍ
khề thủ

Nguyên văn :

MA-HA BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA TÂM KINH

Quán-tự-tại Bồ-tát hành thâm bát-nhã
ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai
không, độ nhất thể khở ách.

“Xá-lợi-tử ! Sắc bất dị Không, Không
bất dị Sắc ; Sắc tức thị Không, Không tức
thị Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệc phục
như thị.

“Xá-lợi-tử ! Thị chư pháp không tướng,
bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng
bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô
thọ, tưởng, hành, thức ; vô sắc, thanh, hương
vị, xúc, pháp ; vô nhân-giới, nãi chí vô
ý thức-giới ; vô Vô-minh, diệc vô Vô-minh
tận ; nãi chí vô lão-tử, diệc vô lão-tử tận ;
vô Khở, Tập, Diệt, Đạo ; vô Trí diệc vô Đắc.

“Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y
Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái-ngại,
vô quái-ngại cố, vô hữu khủng-bố, viễn-ly
điên-đảo, mộng-tưởng, cứu-cánh Niết-bàn.
Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa
cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề.
Cố tri Bát-nhã ba-la-mật-đa, thị đại thần
chú, thị đại minh chú, thị vô-thượng chú,
thị vô đẳng-đẳng chú, năng trừ nhất thể khở,
chân thực bất hư. Cố thuyết Bát-nhã ba-la
mật-đa chú, tức thuyết chú viết : “Yết-đề
yết-đề, ba-la yết-đề, ba-la-tăng yết-đề, bồ-
đề tát-bà-ha.

Dịch :

TÂM KINH BÁT-NHÃ BA-LA MẬT-ĐA

Khi Ngài Quán-tự-tại Bồ-tát thực-hành sáu-xa pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa, Ngài soi thấy năm uẩn đều không, qua hết thấy khổ ách.

« Nay Ông Xá-Lợi-Phất! Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc, Sắc tức là Không, Không tức là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như thế.

« Nay Ông Xá-Lợi-Phất! Tướng “Không” của mọi pháp, không sanh, không diệt, không nhờ, không sạch, không thêm, không bớt.

« Cho nên trong “chân Không” không có Sắc, không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhân-giới cho đến không có ý-thức giới; không có vô-minh, cũng không có cái hết vô-minh, cho đến không có già-chết, cũng không có cái hết già chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí-huệ cũng không có chứng-đắc.

« Vì không có chỗ chứng-đắc, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa, tâm không ngăn-ngại. Vì không ngăn-ngại, nên không sợ-hãi, xa hẳn điên-đảo, mộng-tưởng, đạt tới cứu-cánh Niết-Bàn. Chư Phật trong ba đời cũng y vào Bát-Nhã ba-la-mật-đa, được đạo-quả vô-thượng chánh-đẳng-chánh-giác.

« Cho nên biết Bát-Nhã ba-la-mật-đa là đại thần-chú, là đại minh-chú, là vô thượng-chú, là vô đẳng-đẳng-chú, trừ được hết thấy khổ, chán thật không hư.

Vì vậy, nói ra bài chú Bát-nhã ba-la-mật-đa. Liền nói bài chú ấy rằng: “Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề-tát-bà-ha”.

CHƯƠNG I

TÊN KINH VÀ Ý NGHĨA

Kinh mang một cái tên nửa Hán, nửa Phạm.

Phần Phạm-văn (sanskrit) là: *Ma-ha Bát-nhã ba-la mật-đa*.

Phần Hán-văn là: *Tâm-Kinh*.

Ma-Ha (maha) nghĩa là lớn (đại).

Bát-nhã (prajñā) nghĩa là trí-huệ.

Ba-la-mật-đa (paramita) nghĩa là “tới bờ bên kia”.

Tâm-kinh có nhiều nghĩa, tùy người giải. Tạm đây, xin hiểu là “kinh tâm yếu” (của bộ Đại-Bát-Nhã).

Vậy trọn tên kinh có nghĩa: *Kinh trọng yếu nói về cái Trí-huệ lớn có năng lực đưa người sang đến bờ bên kia, hay cái Trí-huệ lớn của người đã sang đến bờ bên kia*!

..

Theo Đại-sur Trí-Giả của Tông Thiên-Thai (Trung-hoa), tất cả kinh Phật đều nằm gọn trong bảy loại mà một là “Pháp dụ”. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh thuộc về loại này, là loại gần thuần lý, không có những sự tương, như

nhân-vật, sự tích, v.v... xen vào. Vậy có thể nói “*Tâm Kinh*” — để gọi theo lối thông thường — là một bài triết-học mà mục-dịch là để trình bày một vấn đề triết-học trên hai phương-diện lý-thuyết và kết-quả.

Chúng ta biết, muốn thành Phật, tức là muốn được giác-ngộ, giải-thoát, cần phải thực-hành hoàn-toàn sáu phép tu gọi là Lục độ hay Lục ba-la-mật như sau :

- 1) *Bố thí* (giúp đỡ người bằng vật - chất hay tinh-thần : *charité*).
- 2) *Trì-giới* (giữ các điều ngăn cấm : *discipline, moralité*).
- 3) *Nhẫn-nhục* (kham chịu tất cả thử-thách : *résignation, patience*).
- 4) *Tinh-tấn* (tiến tới mãi, không lùi : *application, persévérance*).
- 5) *Thiền-định* (chuyên tâm chú ý : *concentration, méditation*).
- 6) *Trí-huệ* (sáng-suốt tuyệt-vời : *intelligence supranormale, sagesse*).

Theo sự nhận xét của Giáo-sư R.A. Gard (6), *Trí-huệ* nói trên đây, hay “*ba-la-mật*” thứ sáu, là kết quả tâm-lý (*résultat psychologique*) của sự thực-hành trọn vẹn năm “*ba-la-mật*” trước. Nói một cách khác, phải *bố-thí*, *trì-giới*, *nhẫn-nhục*, *tinh-tấn* và *thiền-định* đến một cao độ nào đó, *trí-*

(6) Xem bài “*Lối sống theo Đạo Phật*” . đăng trong *Tạp-chí Từ-Quang*, số 86 và 87-88.

huệ mới phát sanh được. Vậy không phải là cái thông-minh tầm thường của người đời, cũng không phải là cái được mệnh danh là *trí huệ* của các nhà khoa-học, toán-học, bác-học... mà là cái *trí-huệ* đặc-biệt, khác thường, gọi là cái “*Trí-huệ sang-bờ-bên-kia*” (*Bát-nhã-ba-la-mật-đa*).

a) Giải chữ *Bát-nhã*

Sách *Đại Trí-Độ-Luân* có đoạn: “*Bát-nhã ba-la-mật-đa là gì ?*”

— *Đáp* : Có người bảo đó là cội gốc của sự sáng-suốt đã sạch nhiễm ô, đó là tướng *Bát-nhã ba-la-mật*.

— *Tại sao thế ?*

— *Tại đó là sự sáng suốt bậc nhất trong tất cả các thứ sáng suốt*”. (7)

1.— Vậy diễm nên ghi ở đây là: *Bát-nhã ba-la-mật-đa là một danh-từ Phạm-ngữ đề chỉ cái sáng-suốt cao hơn các thứ sáng-suốt khác, nhờ đã được lau sạch các sự ô nhiễm (souillures)*.

Sách *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận* viết: “*Trong sạch không nhiễm, đó là giới — Biết tâm không động, đối cảnh vẫn im lặng, đó là định. — Lúc biết tâm không động mà không sanh cái tư-tưởng là mình đang trong sạch, thậm*

(7) *Nguyện-văn* : “*Bát-nhã ba-la-mật thì hà đẳng pháp ?*” . — *Đáp viết* : Hữu hơn ngôn “*vô lậu huệ căn*” thì *Bát-nhã ba-la-mật* tướng. — *Hà đẳng cố ?* — *Nhất thiết huệ trung, đệ nhất huệ*.

chí, tuy phân biệt tỏ tường thiện và ác, vẫn không để cho cái thiện ác làm bận lòng mình, luôn luôn tự tại, như thế gọi là Huệ". (8)

2.— Điều thứ nhì nên ghi: "*Huệ là một danh-từ để chỉ cái tâm trạng của ai đã thực-hiện được ba điều-kiện này:*

a) *Lòng mình đã trong sạch rồi mà tự mình không thấy mình trong sạch.*

b) *Lòng mình đã vững như trồng trước mọi cảnh cám dỗ mà tự mình không thấy mình đã diệt được các xúc động;*

c) *Đốt vứt việc lành việc dữ, phân biệt dành rành, nhưng tâm trí thư-thải, đi dọc đi ngang mà không bao giờ bị vướng bám (tự-tại). Ai có một tâm trạng như thế, gọi là người có Huệ, hay Trí-Huệ, hay Bát-nhã Ba-la-mật-đa? Vậy Huệ là Tâm tự-tại.*

Đàm-Hư Đại-sư đồng một quan niệm, khi Ngài nói: "Bát-nhã vốn sẵn có đầy đủ ở nơi chúng ta, từ không biết kiếp nào cho tới bây giờ, vì đó mà gọi là cái "sáng suốt vốn có trước" (tức Huệ) lại cũng gọi là "sự-sống sáng-suốt" (Huệ mạng). Không biết chúng ta sai lầm, mê đắm thế nào mà để cho Chân-tâm bị bụi trần làm mờ tối, nhân đó

(8) Nguyên-văn: "Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận viết: Thanh-tịnh, vô-nhiêm, thị giới. — Trí tâm bất động, đối cảnh tịch nhiên, thị định. — Trí tâm bất động thời, bất sanh bất động tướng; trí tâm thanh-tịnh thời, bất sanh thanh-tịnh tướng, nãi chí thiện ác giai năng pháp-biệt, trung vô-nhiêm, đắc tự tại giả, thị danh vi Huệ."

mà vọng-tâm nổi lên thay thế, khiến chúng ta trôi lăn trong vòng sanh tử muốn vượt lên khỏi thật là khó khăn (9).

3) Điều thứ ba nên ghi: "*Huệ là Chân-tâm, là Ánh-sáng (Huệ) sẵn có ở mọi người, là sự sống sáng suốt (Huệ-Mạng) của tất cả.*

Và chót hết, đây là ý-kiến của Đại-sư Suzuki: "Thiền-định phải đưa đến Trí-huệ, phải kết-thúc bằng cái quán pháp-giới chân-như (thấy vũ-trụ như thực); vì không có cái Phật-giáo trong sự trầm tư mặc tưởng suông. . . . Phật cho Trí-huệ là phần cốt yếu nhất của giáo pháp Ngài, Trí-huệ phải do Thiền-định phát xuất, và lối Thiền-định nào không kết cuộc bằng Trí-huệ thì hoàn toàn không phải là Thiền-định của Phật-giáo. . . . Một khi Trí-huệ đã nổi dậy ở ta, thì tri-giới bỏ mà Thiền-định cũng bỏ, và lúc ấy chỉ còn một tâm trạng sáng-suốt trong đó tâm trí tới lui như ý muốn (tự tại vô ngại) (10).

(9) Nguyên văn: "Bát-nhã nguyên vi ngộ nhân vô-lượng kiếp lai sở bản cụ, thử sở vi "tức Huệ". Vô ngại ngộ nhân mê hoặc chấp trước, Chân tâm toại nhi môn-trần, vọng-tướng-tâm nãi thủ nhi đại chi, do thị lưu-chuyển sanh-tử, siêu-thoát duy nan. . ."

(10) *Jhāna* ou *Dhyāna* doit résulter en *paññā* (ou *prajñā*), doit aboutir à la vision du monde tel qu'il est réellement (*yathābhūtam*); car il n'y a pas de Bouddhisme dans la méditation pure et simple... Pour lui, *paññā* ou *prajñā* était la partie absolument essentielle de sa doctrine, elle devrait sortir du *dhyāna*, et le *dhyāna*, qui n'aboutissait pas à *paññā*, n'était pas absolument bouddhiste. Une fois *paññā* éveillée en nous, la moralité est abandonnée, la méditation laissée derrière nous, et il ne reste plus qu'un état éclairé de conscience où l'esprit évolue comme il lui plaît — Essais sur le Bouddhisme Zen par D. T. Suzuki, Edition Albin Michel, troisième édition, Pages 187, 188, et 190.

Nếu bỏ công sưu tầm, ta sẽ thấy có nhiều lối giải khác nữa, nhưng tựu trung không ngoài mấy nghĩa vừa kể. Bây giờ đề xác nhận cái nghĩa của “Bát-nhã”, xin kết thúc như sau : *Bát-nhã là phiên âm của danh-từ Phạm-ngữ Prajna*”.

Kinh sách chữ Hán hay chữ Pháp, thường đề nguyên chữ Prajna, không thay bằng một danh-từ khác vì không có một danh-từ ngoại-ngữ nào tương xứng. Do đó, trong kinh sách chữ Hán, lâu lâu thấy dùng chữ “Huệ” hay “Trí” thay cho chữ “Prajna”, nhưng sợ độc giả lầm với cái trí-huệ thông thường, lại thêm hai chữ “Bát-nhã”, như nói “Trí bát-nhã”, thành ra trùng ý (pléonasme).

Bát-nhã là gì ?

Là một danh-từ dùng để chỉ Tâm, tức cái khả năng hiểu biết của mọi người :

1) Nhưng không phải cái hiểu biết mê-làm (vọng tâm) say đắm (chấp trước), mà là *cái hiểu biết sáng suốt, giải-thoát, tự-tại*, đúng với thực-tướng (Réalité) và Chân-lý (Vérité).

2) Cái sáng-suốt ấy phải là cái sáng-suốt hoàn-toàn, hay nói cho đúng, đã trở lại cái căn-bản trong sạch hoàn toàn của nó.

3) Tuy nói phải trọn tu 5 ba-la-mật trước (bố-thí, trì-giới, nhẫn-nhục, tinh-tấn, thiền-định) mới có Bát-nhã, đừng tưởng rằng 5 ba-la-mật kia làm nảy sanh Bát-nhã, vì Bát-nhã là Ánh-sáng sẵn có nơi người. Có thể ví 5-ba-la-mật như tấm vải dùng

lau bụi trên mặt gương; đề cho cái trong sáng sẵn có và luôn luôn tồn tại của gương, được chiếu rõ vậy thôi.

4) Cái sáng-suốt ấy, muốn được hoàn toàn, phải là “ba-la-mật”.

b) Giải chữ “Ba-la-mật”

Như đã nói, “Ba-la-mật” là chữ Phạn “Parimita” đọc theo người Trung-Hoa, và có nghĩa là “tới bờ bên kia”.

Người Ấn-độ có tục, khi hoàn thành một công việc gì đó, phải tay sung-sướng nói : “Paramita”, như người ngồi thuyền sang sông, một khi tới bờ bên kia là mục-dích, thỏa-thích reo hò : “Tới rồi”.

Nói bờ bên kia, tức phải có bờ bên này. Hai bờ ấy là gì ?

Sách Đại Trí-Độ-Luận viết : “Bờ bên này là thế-gian, bờ bên kia là Niết-bàn” (11) Lại nói “Bờ bên này là tham-lam dầy chặt, Bồ-thí là con sông ngăn cách, bờ bên kia là Phật đạo” (12). Lại còn nghĩa : “Thấy có, thấy không là bờ bên này ; có đủ sáng-suốt phá hai cái “có, không” ấy là bờ bên kia” (13).

Minh-Chánh Thiền-Sư bảo : “Y theo trí-huệ là bờ bên kia ; mất trí-huệ rơi vào ngu-si thì gọi bờ bên này” (14).

(11) Nguyên văn : Thử ngạn thị thế-gian, bỉ ngạn thị Niết-bàn.

(12) Nguyên văn : Thử ngạn danh kiên tham, Đản danh hà trung, thử ngạn danh Phật đạo.

(13) Nguyên văn : Hữu, vô kiến, thị danh bỉ ngạn ; phá hữu vô kiến trí-huệ, danh bỉ ngạn ?

(14) Nguyên-văn ; Y trí-huệ cố danh bỉ ngạn, thất trí-huệ nhập ngu-si cố, danh thử ngạn.

Một lối giải khác của Đàm-Hư Đại-Sư : “Bát-nhã ba-la-mật-da” là ý nói lấy diệu trí huệ làm thuyền bè, lia bờ sanh-tử bên này, trảy sang giòng phiền-não mà đến bờ Niết-bàn bên kia. Ba-la-mật-da còn có thể dịch là “chứng đạo triệt để”, nghĩa là thông suốt tới đáy mọi sự mọi việc” (15).

Tuy nói hai bờ, giữa có giòng sông ngăn cách thật ra không phải xa đâu, “chỉ một niệm hưng khởi là gọi bờ bên này, nếu đoạn được tất cả niệm, thì toàn thân gốc ở bờ bên kia” (16) Đàm-Hư Đại-Sư đồng một ý: “..... Không chân, không thể khởi vọng, chân vọng cách nhau chỉ có khoảng thời-gian một sự đổi ý” (17).

c) Giải hai chữ “Tâm-kinh”

Tùy người giải mà hai chữ này có nghĩa khác nhau:

— Theo Hiền-Thủ Đại-Sư, gọi Tâm-kinh là ý nói “muội bốn hàng chữ kia là tinh-yếu của 600 quyển Đại Bát-nhã, như người chỉ có một tâm, mà tâm ấy là chủ tể của tay chân, của toàn bộ xương trâm lóng” (18). *Vậy Tâm kinh là kinh tinh-yếu của bộ Đại Bát-nhã.*

(15) Nguyên-văn ; Bát-nhã ba-la-mật-da nghĩa vì diệu trí-huệ vì thuyền phiệt, ly sanh-tử ngạn, độ phiền não trung lưu, nhi đạo Niết-bàn bỉ ngạn... Ba-la-mật-da hữu khả dịch vì “chứng đạo triệt để” như thiết quan triết đạo đề chỉ nghĩa.

(16) Nguyên-văn : . . . Đản nhưt niệm tài hưng, tức danh thủ ngạn, cầu nhưt niệm đoạn, tức toàn thân nguyên tại bỉ ngạn.

(17) Nguyên-văn : . . . Cái vô chân bất năng khởi vọng, vọng chân tương cách, tại nhưt chuyển niệm gian.

(18) Nguyên-văn : Vị ‘thứ nhưt thập tứ hàng, nãi lục bách quyển Bát-nhã chi tinh yếu, nhưt nhưt tâm vi tứ chi bách hải chi chủ tể dã. (Tâm kinh tương chú).

— Đàm-Hư Đại-sư gần cùng một lối giải : “Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-da này lấy “pháp” và “dụ” làm tên — Sáu chữ “Bát-nhã ba-la-mật da” là pháp — Chữ Tâm là dụ — Bát-nhã là tiếng phạn, có nghĩa : Căn-bản Trí-huệ, Diệu-trí-huệ, hoặc Chân-tâm. Nhưng Bát-nhã đã là tâm, tại sao còn thêm chữ Tâm nữa để làm gì ? — Đó là ý nói kinh này là chủ-thể của tất cả kinh thuộc loại Bát-nhã cũng như chúng ta lấy tâm làm chủ-thể, bởi có nên lấy tâm mà thí dụ” (19).

— Minh-Chánh Thiền-sur lại hiểu khác. Thiền-sur viết : “Đề nguyên chữ Phạn Bát-nhã (prajna) mà không dịch nghĩa, là thâm ý của dịch-giả. Dùng tiếng Phạn là để nói tới cái gì kín-đáo, bí mật, nay đề tên kinh bằng tiếng Phạn bí-mật, là ý muốn chỉ cái giáo-pháp (20) khó biết, khó giải, hết sức quý-trọng, hết sức cao-thượng rất sâu, rất kín Rồi lại còn thêm hai chữ “Tâm kinh” để tiêu-biểu cho cái giáo-pháp ấy, là vì thương cho người không hiểu cái mật pháp ấy muốn chỉ vật gì, nên

(19) Nguyên-văn ; Thứ Bát-nhã ba-la-mật-da tâm kinh thị dĩ pháp, dụ vi danh. — Bát-nhã ba-la-mật-da lục tự thị pháp ; Tâm nhưt tự vi dụ. Bát-nhã vi Phạn ngữ, ý dịch : Căn-bản Trí-huệ, Diệu Trí-huệ, hoặc Chân-tâm ? Nhiên tắc Bát-nhã ký vi tâm, hà dĩ hữu gia nhưt Tâm tự ? Ý vị thứ kinh thị nhưt thiết Bát-nhã kinh chi chủ-thể, hựu nhưt ngô nhưt dĩ tâm vi chủ-thể, cố dĩ Tâm tự dụ chỉ (Tâm kinh giảng lục).

(20) Giáo pháp : enseignement.

chỉ ngay cái “nhất tâm” (21) *Vậy theo Minh-Chánh Thiền-Sư, Tâm-kinh là kinh nói về cái “nhất tâm”.*

Những lời giải trên đều có lý, nhưng theo tôi, chúng ta có thể nói “Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh” (bỏ chữ tâm), như nói “Diệu pháp liên-hoa kinh”, “Niết-bàn kinh” v.v... mà không làm mất một tí gì ý-nghĩa của bài kinh tinh-diệu 260 chữ này. Sở dĩ thêm chữ “tâm” phải chăng là do cái ý bảo học giả, độc giả, phải tâm tâm, niệm niệm, gắn ghi vào lòng ? — Rất có thể. Kinh chỉ có 260 chữ, mà lại là những chữ dễ, còn lập đi lập lại nhiều lần ít có Phật-tử nào mà chẳng thuộc sau vài tháng tụng đọc. Thuộc tức là gắn ghi vào dạ rồi đó. Vậy chúng ta có thể giải : “*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm-kinh là bài kinh năm lòng nói về Đại Trí-huệ*”.

CHỦ YẾU CỦA KINH

Trước khi bắt đầu giải kinh, nghĩ chúng ta nên biết chủ yếu của kinh. Ở trước đã nói, Tâm-kinh, cũng như nhiều kinh khác cùng trong một trường hợp, có thể ví như một bài triết-học, dài vẫn không chừng, nhưng mục-dịch không ngoài việc bàn rộng một đề-tài được nêu ra, hoặc rõ ràng hoặc thâm-kín.

Đề tài ở đây là gì ? — Là “Bát-nhã Ba-la-mật-đa” hay “cái Sáng-suốt có thể đưa người tới

(21) Nguyên văn : Nhi dịch giả tôn kỳ Phạm ngữ bất phiên giả, hữu tối thâm chí. Vĩ phạm-ngữ thị mật thuyết ; kinh danh mật, tác thị kỳ nan tri, nan giải, tối tôn, tối thượng, cực huyền, cực ảo chỉ diệu pháp. Nhi hựu dĩ “Tâm kinh” nhị tự tiêu chỉ giả, thị lân kỳ bất tri mật thuyết vì chỉ hà vật, cố trực chỉ nhất tâm dã (Bát nhã trực giải).

bờ bên kia” hơn nữa, của người đã đến bờ bên kia”, hoặc giả, để nói cho gọn như Đàm-Hư Đại-sư, cái “Sáng-suốt triệt để”. — Cái Sáng-suốt ấy như thế nào ? — Không thể nói được, vì nó không hình, không tướng.

Không thấy được, không thể tả được, nhưng có thể biết nó có và như thế nào, xuyên qua các công dụng (effet, fonction) của nó, đúng như lời của Lục-năng-Thành. Khi có người hỏi làm sao biết có cái “thể bất thường trú”. Tiên-sanh đáp : “Lấy việc mà nghiệm biết, nhân dụng mà xét rõ” (22). — Thật vậy, đố ai biết lòng lành (thiện tâm) là gì, nhưng biết nó có là nhờ ở việc làm (sự) của người chia cơm xẻ áo ; việc làm ấy là (dụng) của thiện-tâm. Vậy công-dụng của Bát-nhã như thế nào ? — Theo Tâm kinh công-dụng ấy là làm cho Bồ-tát thấy “năm uẩn đều không”.

Biết được năm uẩn đều không thì thoát được những “đăng cay, khổn nạn”, y như câu đầu kinh nói : “Quán tự-tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”.

Vậy tu-tập cho có được “Bát-nhã”, không phải để thấy năm uẩn đều không mà chơi, mà là vì cái lợi ích giải thoát.

Thấy năm uẩn đều không nghĩa như thế nào ?

(22) Nguyên văn : Văn hà tri hữu bất không thường trú chi thể ? Đáp : Dĩ sự nghiệm tri, nhân dụng khả biện. (Tâm kinh giảng lục — Bài tựa của Lục-năng-Thành).

Năm uẩn là : Sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Sắc-uẩn chỉ cái thân xác thịt, vật chất, còn bốn uẩn sau (cảm-giác, tư-tưởng, tính toan, nhận biết) hợp lại làm phần tinh-thần của người. Vậy ngũ-uẩn là một danh-từ dùng chỉ “con người”, hay rộng ra chỉ toàn thể nhân loại.

Với chúng ta, người là vật “thật có”, “ta” là “thật có”, vậy ngũ-uẩn là thật có. Phật bảo “thật không” (chiếu kiến ngũ uẩn giai không).

Quả là hai nhận-xét trái ngược nhau, đưa đến hai ảnh-hưởng cũng trái ngược nhau. Vì chúng ta nhận ngũ-uẩn là thật có, nên chúng ta khổ-não ? Phật, các vị Bồ-tát, nhờ sáng suốt triệt-đề, thấy năm uẩn đều không, người cũng không mà ta cũng không, nên hết khổ-não.

Ta đã là ta, thì ta không phải là người khác và mỗi người khác cũng tự thấy mình là một cái “ta” riêng-biệt, không giống một ai và cũng không có một cái gì chung với người khác, với những cái “ta” khác. Trên mặt đất này, có bao nhiêu triệu người là có bao nhiêu triệu cái “ta” riêng biệt. Đã là riêng-biệt thì mạnh ai nấy tự lo cho mình; lòng ích-kỷ do đó mà nảy sanh. Mà ích-kỷ là gì, há không phải những ý-nghĩ, lời nói, việc làm quy về có một mục-dịch là bảo tồn sự sanh sống của cái “ta” mình, hơn nữa, làm sao cho sự sanh-sống ấy được êm-đẹp sung-sướng càng nhiều càng hay, rồi ra những cái ta khác thế nào mặc kệ ! Lòng ích-kỷ quả là lòng tham không đáy. Có tham là có tranh-

thủ, dành cái sướng cho mình, để cái không sướng cho người Mong mà được thì vui, mong mà không được thì buồn ; được rồi sợ mất nên lo, sợ mà vẫn mất, cái lo thành cái khổ. Lắm khi quá bất đắc chí lại sanh giận, trách trời oán người. Tham lam như thế, oán giận như thế, là tại si mê. là tại tối-tăm, không thấy, không biết Sự thật. Mà càng si mê, cái tham, cái giận càng tăng, mà tham giận càng tăng, si-mê lại càng sâu, như con tằm càng nhả tơ, cái kén càng dày, mà kén càng dày thì cái tối trong lòng kén càng thêm.

Tham, giận (sân) và si (vô-minh) là ba chứng bệnh căn-bản của nhân-loại, của chúng-sanh, mà Phật-giáo quả quyết là nguồn gốc của đau-khổ.

Cái nguồn đã biết, nếu làm cạn được nguồn ấy thì mạch khổ tự nhiên hết chảy. Phật giáo có nhiều phương-thế (phương tiện) làm cạn nguồn khổ, tóm lại trong thuyết “Bát-chánh-đạo” tám con đường chánh :

- 1.— Chánh kiến (thấy đúng — vue juste)
- 2.— Chánh tư duy (nghĩ đúng — réflexion juste)
- 3.— Chánh ngữ (nói đúng — parole juste)
- 4.— Chánh nghiệp (làm đúng — action juste)
- 5.— Chánh mạng (sống đúng — vie juste)
- 6.— Chánh tinh-tấn (siêng cần đúng — application juste)
- 7.— Chánh niệm (tư-tưởng đúng — pensée juste)
- 8.— Chánh định (chủ ý đúng — concentration attention juste)

Đây là một sợi dây tám tao đánh lại thành một. Phân tách ra thì thấy có tám, nhưng thật sự chỉ có một, vì tám tao ấy liên quan mật thiết nhau; thiếu một là không thành sợi dây. Tuy nhiên, quan trọng nhất là Chánh-kiến. Thật vậy, nếu thấy sai, như thấy sợi dây nằm cong queo dưới đất mà cho là con rắn, thì tức nhiên phải nghĩ sai, nói sai, làm sai...

Tâm kinh giúp chúng ta có Chánh-kiến (23) nhờ Trí Bát-nhã. Chánh-kiến là chìa khóa mở cửa địa-ngục Tham, Sân, Si để giải-thoát chúng ta ngay đời sống hiện tiền.

Phật sơ dĩ thành Phật là nhờ thấy đúng. Chư Bồ-tát sắp đạt đến ngôi vị Phật là nhờ tập thấy đúng và lần hồi thấy đúng cho tới mức triệt đề.

Nhưng thế nào là thấy đúng? Đúng với cái gì?

Đúng “*Như thị*”, nghĩa là vạn vật như thế nào, mình phải thấy như thế ấy, như sợi dây là sợi dây, đừng mê lầm mà thấy ra con rắn. Đồng một ý, Đại-Sư Suzyki nói: “... cái trạng thái tự tại chỉ thực hiện được khi nào ta không để cho những tư tưởng thuộc về ta (ngã chấp) xen vào trong sự giải-thích việc đời, và khi nào thế-giới như thế nào, ta thấy như thế ấy, chẳng khác mảnh gương kia; gặp hoa thì rọi bóng y

(23) Trong Lục-dộ, trí-huệ đứng chót, nhưng đó là cốt-yếu như Chánh-kiến đứng đầu Bát chánh. Trí-huệ là thể (principe) mà Chánh-kiến là dụng (fonction).

như hoa, gặp nguyệt thì rọi bóng y như nguyệt” (24). Đó là nghĩa hai chữ “*như thị*” (yathâ-bhutam) thường thấy trong kinh-diễn, mà ý nghĩa được xác nhận thêm trong câu: “việc đời và thế-giới như thế nào, Đức Phật nhận y như thế ấy, không tìm giải thích theo óc tưởng-tượng của Ngài (25). *Như thị* văn, *như thị* trí (26): như thế thì thấy như thế, như thế thì biết như thế (voyant ainsi, connaissant ainsi). Và như thế có phải hay hơn là gán cho sự vật những cái ý nghĩa, những cái giá-trị mà tự chúng không có? Như cảnh vật là cảnh vật, có sao ta lại bảo có cảnh vui cảnh buồn? Phải chăng là tại ta đa sự, đem cái buồn cái vui của ta mà gán cho cảnh đề rồi lên án cảnh? Cũng như người là người, tại sao ta lại chia có kẻ thân người sơ, đề rồi ghét sơ mà thương thân? Lại nữa, có hai cái miệng cùng há cùng la, nhưng cái thì ta cho là ca hay hát ngọt còn cái thì ta cho là mắng chưởi đĩnh tai. Nếu ta như “*thị quán*”, ta sẽ cười cho cái thấy không đúng (tà kiến) của ta. Cái mà ta thích và gọi là tiếng ca với cái mà ta không thích và gọi là tiếng mắng, đều là tiếng, là âm thanh

(24) . . . un état de parfaite liberté n'est réalisé que lorsque toutes les pensées égocentriques ne sont pas transposées sur l'interprétation de la vie et que le monde est accepté tel qu'il est; de même qu'un miroir reflète une fleur comme une fleur et la lune, comme la lune (Essais sur le Bouddhisme Zen par D. T. Suzuki. — 179-180).

(25) . . . il (le Bouddha) prit la vie et le monde tels qu'ils étaient et n'essaya pas de les déchiffrer d'après sa propre imagination (Essais sur le Bouddhisme Zen par D. T. Suzuki — 179-180).

(26) Như thị văn. — Lẽ ra phải dịch chữ văn là nghe nhưng ở đây chữ văn có nghĩa là thấy, như có chỗ chữ kiến là thấy lại dùng thay cho chữ văn là nghe.

cả, vậy hơn kém nhau chỗ nào, há không phải ở cái nghĩa, cái giá-trị tự ta ban cho những tiếng ấy ? — Vì thấy như thật, vì vật thể nào thấy như thế ấy, nên “ Bồ tát thấy tất cả sự vật không phải thường còn mà cũng không phải không thường còn, không phải khổ mà cũng không phải vui, không phải có “ta” mà cũng không phải không có “ta”, không phải “có” mà cũng không phải “không” v.v...” (27).

Thấy như thế gọi là thấy với cái “ tâm vô phân biệt ”, với cái tâm hết “ vọng-tưởng ” (illusion) với cái tâm hết “ khởi niệm ”, nghĩa là không còn nghĩ tưởng gì hết. Hay đề nói như Ngài Minh-Chánh Thiền sư là thấy với cái “ nhứt tâm ”.

Thế nào gọi là “ nhứt tâm ” ? Chúng ta hãy nghe Đại-sư Suzuki giải : “... Vậy chúng ta có thể thấy rằng Giác-ngộ là một tâm trạng tuyệt đối, trong đó không còn một sự “ phân biệt ” giả dối nào; phải cố gắng nhiều về mặt trí-huệ mới nhận thức được thế nào là cái tâm trạng ấy, là tâm trạng của người bao hàm vạn vật trong “ một niệm ” (nhứt niệm tức nhứt tâm). Thật vậy, vì thiên về luân lý và thực tiễn, cái lối nhận thức của chúng ta thành quá phân tách, quá duy-tâm nghĩa là chúng ta chia chẻ vạn vật ra manh mún để mà hiểu, rồi đến khi phải gom góp để tái lập cái vật nguyên vẹn lúc ban sơ, thì mỗi manh mún kia lại nổi bật lên quá rõ rệt, khiến chúng

(27) Nguyên văn : Bồ-tát quán nhứt thiết pháp phi thường phi vô thường, phi khổ phi lạc, phi ngã phi vô ngã, phi hữu phi vô, đẳng... : (Bát-nhã thực giải).

ta không thể trong một hiểu biết, trong một nhận định, bao quát cái toàn thể được. Và vì có “nhứt tâm” mới có Giác-ngộ, chúng ta cần phải cố gắng vượt qua khỏi cái vòng tương-đối của lối nhận-thức dựa trên kinh-nghiệm, tức là cái lối chỉ thấy vạn-vật sai khác nhau mà không dè vạn-vật là một” (28).

Trên đã nói, Chánh-kiến là thấy đúng “ như thị”, vạn-vật thế nào phải thấy như thế ấy, đừng tô son bôi lọ, đừng lên án, đừng bình phẩm. *Hơn nữa, phát thấy thấu tới cái “Thực tướng” của vạn-vật, đó là chủ yếu của Tâm kinh.*

Thực tướng của “ vạn pháp ” (hay nói vạn-vật cho gọn) là cái tướng chân thật của chúng.

Đại-thừa Phật-giáo quả quyết vạn-vật có hai tướng, một bề ngoài, một bề trong (dây là tạm mà nói là bề trong).

Cái tướng bề ngoài là cái tướng mà chúng ta dùng ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) mà nhận,

(28) Nous pouvons donc voir que l'illumination est un état d'esprit absolu où ne se produit nulle prétendue “discrimination” (parikalpana ou vikalpa); il faut un grand effort mental pour se rendre compte de ce que peut être cet état où l'on considère toutes les choses “en une seule pensée”. En effet, notre conscience logique aussi bien que pratique, est trop adonnée à l'analyse et à l'idéalisation, c'est-à-dire que nous divisons les réalités en divers éléments pour les comprendre ; mais lorsque nous les rassemblons ensuite pour refaire le tout qui existait à l'origine, chacun d'eux se détache, avec un relief qui le met trop en vue, et nous ne pouvons embrasser l'ensemble “en une seule pensée”. Et comme ce n'est qu'une fois réalisée la “pensée une” qu'on obtient l'illumination, il faut faire un effort pour dépasser la relativité de notre conscience empirique, qui s'attache à la multiplicité et non à l'unité (Essais sur le Bouddhisme Zen par Suzuki — P. 159-161).

mà tiếp xúc được, hay cái quan thứ sáu là Ý mà xét ra được.

Cái *tướng bề trong* là cái tướng chỉ dùng mắt trí-huệ mới thấy, mới nhận được.

Tướng bề ngoài là gì ? Chúng ta hãy lấy một thí dụ. Chúng ta có một số chai, hũ, vò, ghè, ly, chén, tô v.v... trong đều đựng một thứ nước. Cái hình tướng bề ngoài của những vật ấy thì tròn, vuông, dẹp, ba góc, sáu góc, cao thấp, sai khác nhau, không cái nào giống cái nào, do đó mà chúng có những tên cũng sai khác nhau. Cái sai khác giữa những vật ấy hay giữa vạn vật trong vũ-trụ cũng vậy — chính là cái mà Hán-văn gọi là “vạn thù”, là “sai biệt”, hay Pháp-văn gọi là “multiplicité”, “diversité”.

Nhưng trong những cái sai biệt bề ngoài ấy, có một cái chung cho tất cả, đó là nước. Ở đây, nước là cái tướng bề trong chung cho những vật có tên là chai, hũ, vò, ghè v.v... Vì cái tướng bề trong ấy có một không hai, nên Hán-văn gọi là “nhứt bản” (một gốc). Pháp-văn gọi là “unité”.

Vạn vật trong thế-gian, trong vũ-trụ, cũng gần như thế. Tất cả đều chung có một cái tướng bề trong, ẩn nấp trong những cái tướng bề ngoài mà chúng ta đặt tên mặt trời, mặt trăng, tinh-tú, trái đất, cầm thú, thảo mộc, nhân-loại v.v... Những cái tướng bề ngoài đó là những chai, hũ, vò, ghè... trong thí dụ trước. Chúng sai khác nhau, và ai cũng

trông thấy, cũng nhận được. Đến cái tướng bề trong thì không một ai trông thấy, trừ những bậc có một trí-huệ triệt để (bát-nhã ba-la-mật-đa) vì tướng đó không hình, không sắc, do đó nên gọi là “Không tướng” (cái tướng không).

Tuy “không”, tướng ấy mới là tướng chân thật (Thực tướng) của vạn vật, còn cái tướng bề ngoài chúng ta ai cũng thấy lại là cái tướng giả dối.

Đạo Phật cho cái tướng bề ngoài giả, vì nó biến đổi từng giây, từng phút, rồi cuối cùng, lại tiêu tán trong không-gian và thời-gian. Trái lại cái tướng không hình sắc, không thấy kia, mới là chân thật, vì đời đời kiếp kiếp, từ không biết hồi nào đến bây giờ, và từ đây cho đến không biết chừng nào cho cùng tận, nó như thế mãi, không thêm, không bớt, không trẻ, không già, không sanh, không diệt... Cái tướng dị kỳ ấy là gì ?

Đó là cái gì vừa linh-dộng, vừa sáng suốt hiểu biết ở mỗi vật, ở mỗi người.

Linh-dộng là sống (vie).

Sáng suốt, hiểu biết là Trí-huệ (Intelligence), là Tâm.

Đó là nghĩa của danh-từ “Thực-tướng” hay “Không tướng” trong Tâm kinh.

Sống theo thế tình, chúng ta đeo đuổi theo những cái sai khác bề ngoài dễ chia rẽ, dễ lấy bỏ, dễ thương ghét v.v... làm cho đời đã đắng cay càng đắng cay thêm. Phật thấy rõ cái tướng bề trong duy

nhút cho tất cả, nên Phật không còn bị cái bề ngoài lừa gạt, không còn chia rẽ, lấy bỏ, ghét thương, nên Phật hết chịu đắng cay.

Trong kinh Bát-nhã này, Phật đem cái rõ ấy dạy đời, đồng thời Phật chỉ cái công dụng, cái lợi ích, về mặt lìa khổ được vui của “Bát-nhã”.

Đến đây, có thể nói là chúng ta đã minh định xong cái chủ yếu của Tâm kinh và cũng đã có một vài xác nhận về ý nghĩa của những danh từ dùng trong kinh. Từ đây chúng ta sẽ đi sâu vào nội dung.

Điều cần thiết nên lập tâm ngay bây giờ, là phải cố hiểu kinh theo cái thấy, cái hiểu của Phật, đừng thấy, đừng hiểu theo lối phàm phu của chúng ta.

Cái cố gắng ấy thật là khó, vì ngược với thói quen, với quan niệm, với sự hiểu biết xưa nay của chúng ta. Nhưng có đi ngược mới thấy được sự thật. Chúng ta đã bỏ cả ngày, cả tháng để nghĩ những nước cờ, nước bài hay, chắc chúng ta không ngại gì mà không bỏ mỗi ngày mười lăm, hai mươi phút để suy nghiệm những lời Phật dạy.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG

Chúng ta đã thí dụ Kinh Bát-nhã như một bài triết-lý mà đề-tài là “Bát-nhã ba-la-mật-da”, nhưng trái với thông lệ, ở đây không phải một đề-tài để phụ-diễn (un sujet ou un thème à développer) mà cũng không phải một luận án để bênh vực (une thèse à soutenir), hay một ức-thuyết, một giả-thuyết hay một nghi-vấn để chứng-minh, để giải quyết. Từ đầu đến cuối bài, toàn là những quyết-đoán (des affirmations) mà tự ý người đọc muốn lấy cũng được, mà muốn bỏ cũng được.

Nói quyết-đoán là khi nào chuyện mình nói đúng với Sự Thật một trăm phần trăm, dù ai có tin hay không tin, mặc. Vì sao? Vì tin, chuyện ấy cũng như thế, mà không tin, nó cũng như thế, biện-minh làm gì? Đó là tính-cách, theo ý riêng của tôi, của toàn bài kinh mà mỗi câu là một sự quả-quyết về cái Sự Thật mà một hạng người phi-phàm gọi là “Bồ-tát quán tự-tại” đã nhận thấy, nhờ các ngài có một lối thấy sáng-suốt và bình tĩnh lạ-lùng (une vision extraordinairement claire et sereine). Có thể ví các ngài như những nhà thám-hiềm cung trăng thuật lại những gì họ đã thấy ở đây. Ta không tin, đó là quyền của ta, các nhà thám-hiềm kia không làm thế nào cho ta đổi ý được, vì làm

sao minh-chứng những cái mà chính mắt họ đã trông thấy rõ-ràng, nhưng khốn nỗi, không có ở thế-gian và vượt khỏi cái tầm nhận xét hay cái quan-niệm của người đời ? Muốn biết các nhà thám-hiềm nói đúng hay nói sai, chúng ta phải như các ông ấy, lên tận cung trăng. Ở đây cũng thế, chúng ta phải cố bay lên cái thượng tầng không-khí trí-huệ mà các vị Bồ-tát quán tự-tại đã ngao-du, đã quan-sát mới mong hiểu các ngài. Chuyện ấy không phải dễ, đã đành. Nhưng nếu không lên được tới mức của các ngài, chúng ta cũng phải cố vươn mình, ngóng cổ dòm lên, họa may mới thấy một phần nào những cái thấy của các ngài.

Đa số những nhà chú-giải Tâm-kinh đều cho “Bồ-tát quán tự-tại” là “Quán-thế Âm Bồ-tát”. Bảo như thế tôi sợ không đúng lắm, dù rằng tôi công-nhận hễ “quán thế âm” được là “quán tự-tại” luôn (29). Ngài Thích Tịnh-Mại, đời Đường, trong quyển “Bát-nhã tâm kinh số” chủ trương rằng “quán tự-tại” là một đức không riêng vị Bồ-tát đứng hầu phía tả Đức Phật A-Di-Đà mới có, mà chung cho tất cả các Bồ-tát từ sơ-địa trở lên (30). Tôi rất đồng ý với ngài

(29) Ở đây không phải lúc đem những danh-từ này ra giải, nên xin lướt qua.

(30) Nguyên văn : Ngôn quán tự-tại Bồ-tát giả, cái thị dăng địa dĩ thượng chư đại-sĩ đặng thông hữu thứ đức, phi chi Di-Đà chi tả phụ đả. Hà dĩ minh chi ? Tự pháp tạo tu, xuất tại Đại Bát-nhã. Tương ưng phẩm (Đại Bát-nhã kinh, quyển tứ) trung, Phật đối Xá-lợi Tử, minh chư Bồ-tát tập hành Bát-nhã, ưng dương tư duy : Bồ-tát, cập Phật, Bát-nhã, ngũ uẩn dăng, như thế chư pháp dẫn hữu danh tự, như ngã chúng-sanh giai bất khả đắc, dĩ kỳ Không cố. Thứ vị như thế chư pháp, dẫn hữu tùy tục giả lập danh-tự tất cánh vô hữu chơn, tục tánh tướng ; dĩ chư tánh, tướng, dẫn thị biến-kế-sớ-chấp, tất cánh không cố. Dọ thủ giải, quán chư pháp “không”, ư như thế cánh vô hữu ứng ngài, cố xưng quán tự-tại.

Thích Tịnh-Mại về chỗ danh từ “Quán tự-tại” không phải đề riêng chỉ Bồ-tát Quán-thế-Âm, nhưng tôi không dám quả-quyết với ngài rằng hễ vào sơ-địa là có cái “đức”, hay muốn nói theo lối bây giờ, cái khả-năng “quán tự-tại”. Tôi tin rằng ngoài Bồ-tát Quán-thế-Âm, còn có nhiều vị Bồ-tát khác đã được ngao-du trên cái thượng tầng không-khí nói lúc này, và như vậy, đã cùng “quán tự-tại” như nhau, đã cùng có những cái “thấy” như nhau.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại nội dung Kinh, tức là những quyết-đoán đã nói ở phía trước.

1.— Quyết-đoán thứ nhứt :

Quyết-đoán này nằm trong câu đầu của bài Kinh : **Quán tự-tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không**”, mà tôi xin tạm dịch cho dễ hiểu như sau :

“Tất cả những gì do vật-chất và tinh-thần (ngũ-uẩn) tổ hợp mà thành, đều là “Không”. Đó là một Sự Thật mà hàng Bồ-tát quán tự-tại đã nhận thấy khi các ngài đi sâu vào con đường quan-sát sự vật bằng đôi mắt sáng-suốt triệt-đề”.

2.— Quyết-đoán thứ nhì :

Lời quyết-đoán thứ nhì là “**Độ như thế khổ ách**”. Ở đây, Kinh chỉ cái công-dụng của sự nhận-xét lạ-lùng ấy là : Vượt qua tất cả mọi sự khổ-não, ách-nạn.

3.— Quyết-đoán thứ ba :

Trong lời quyết-đoán thứ ba này. Kinh chỉ cái tương-quan giữa Ngũ-uẩn và “Không”, tức là giữa những cái chúng ta cho là “Có” và cái “Không”.

KHÔNG với CÓ, theo chúng ta, là hai cái chống đối và cách biệt nhau, nhưng Kinh bảo : “**Sắc bắt diệt Không ; Không bắt diệt Sắc ; Sắc tức thị Không ; Không tức thị Sắc ; Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệt phục như thị**”.

Nghĩa là : “Năm uẩn không khác cái “Không” cái “Không” không khác năm uẩn ; những cái này là cái kia, cái kia là những cái này”.

4.— Quyết-đoán thứ tư :

Năm uẩn chúng ta đã biết rồi và cũng hiểu là gì. Còn KHÔNG là thế nào ? Kinh bảo : **Thị chư pháp Không-tướng bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm**. Đây là một lời quả-quyết khác mà chúng ta phải tìm hiểu và xin dịch như sau :

“Cái tướng không của muôn sự muôn vật không sanh (non-né), không diệt (non-mort), không dơ, không sạch, không thêm, không bớt”, nghĩa là trước sau như một, không biến đổi, không bị không gian và thời-gian chi phối.

Tới đây, chúng ta nên tạm ngưng việc kể những quyết-đoán kế-tiếp, để tùy sự giải-thích của chư Tổ,

các vị tiên giác, tìm hiểu thử những gì Kinh nói. Có hiểu được đoạn đầu này, mới mong hiểu được phần sau.

Điều chúng ta nên ghi nhớ thứ nhất là lối nhận thấy của các vị Bồ tát quán tự-tại không giống lối nhận-xét của chúng ta. Chúng ta nhận thấy bằng mắt thịt, các ngài nhận thấy bằng mắt Bát-nhã ba-la-mật-đa, tức là bằng mắt trí-huệ (avec les yeux de l'Intelligence), sáng-suốt triệt-đề. Hai lối quan-sát đã khác, lẽ cố-nhiên cái kết-quả cũng trái ngược : Chúng ta thấy có, các ngài thấy không.

Cái gì có ?

Năm uẩn là có, mà năm uẩn là thành-phần (composition) căn-bản của con người, của cái “ta”, của vạn vật, vậy đối với chúng ta, CÓ là vạn vật, là “ta”, là con người.

Nhưng cái CÓ ấy phải thật có chăng ? Chúng ta quả quyết là thật có vì chúng ta, nếu không thấy được, hửi được, thì cũng nếm được, sờ được. Đành, nhưng nếu thật có, tại sao có vật thấy đó rồi lại mất đó (diệt), vừa thấy dơ rồi lại sạch, hay vừa sạch rồi lại dơ, hay nữa, mới thấy đầy đủ đó rồi lại lưng voi, hay mới lưng voi đó rồi lại đầy đủ ? Hãy lấy ta làm thí-dụ, hay nói cho đúng, hãy lấy những cái “ta” hồi mới sanh, hồi 5 tuổi, 20 tuổi, 50 tuổi mà xét. Bất luận vào tuổi nào, hể cái “biết” nẩy nở nơi ta, thì ta luôn luôn vô ngược xưng : ta đây.

Sao chúng ta có nhiều cái “ta”, như thế ? Và cái nào thiệt là “ta” ? Nếu cái “ta” của lúc 5 tuổi

thiệt là “ta”, vậy cái “ta” của khi mới sanh là gì ? Rồi đến khi 20, 50 tuổi sẽ có những cái “ta” khác nữa ! Như vậy, quả có nhiều cái “ta” và không có cái nào thiệt cả.

Đem lối xét này mà áp-dụng cho tất cả sự vật khác, dầu thuộc vật-chất (sắc-pháp), dầu thuộc tinh-thần (tâm-pháp), kết-quả đều như thế cả : Có là giả có, không phải thiệt có. Vậy cái gì thiệt có ?

Cái thiệt có là Không ?

Cái thiệt có đã là không, thì cái không này nhưt định không phải là cái không-ngơ (ngoan-không hay ngoan-hư-không), vì nếu thiệt là không-ngơ thì có gì mà bảo là thiệt có ?

Cũng không phải cái không của người bảo chết là hết, là không.

Cũng không phải cái không của suy-luận, theo thuyết giả-danh. Thí-dụ chúng ta nói cái xe, nhưng cái xe thật sự là cái gì, và đồ tìm ra cái xe ngoài những bánh, thùng, gọng v.v... Hay chúng ta nói “con người”, nhưng con người cũng là cái gì thử chỉ xem, trong khi sự thật chỉ là bao xương thịt kết cấu với một mớ tình-cảm, tư-tưởng... vậy thôi ! Vậy những cái mà chúng ta gọi là xe, là con người toàn là giả-danh, không có thật, là không. Nhưng cái *không* này cũng không phải là cái “không” đề cập trong kinh Bát-nhã.

Vậy cái không mà thiệt có này là một cái gì mà chúng ta chưa khám phá ra được, mà dầu có

khám phá ra được, cũng không biết gọi thế nào cho đúng, nên tạm đặt cho nó cái tên KHÔNG, đề chỉ rằng cái ấy khác với cái CÓ của thế-tính.

Vì không mà thiệt, nên gọi là CHƠN KHÔNG.

Vì không mà lại có nên gọi là DIỆU HỮU, cái có lạ lùng, bí hiểm, huyền-diệu.

Trong cái trứng, đồ ai tìm ra con gà, thế mà từ trong cái trứng lại xuất hiện một con gà. Phải chăng con gà là cái có do một cái không mà ra, nghĩa là do một cái gì mình không thấy được, tìm được ? Vậy phải chăng trong cái không ấy có con gà, nhưng có một cách thần diệu lạ-lùng, không thể nghĩ bàn, luận giải được.

Không có cái “không” kỳ diệu ấy thì không có gì hết, vậy giữa “không” và “có” quả có một sự tương quan mật thiết, hay đề nói cho đúng, tuy hai mà một, vì, như kinh nói, có tức là không, không tức là có. Cái MỘT ấy khi ẩn và tính là không, mà hiển và động là có vậy thôi.

Tại sao biết “Ngũ uẩn đều không” thì lướt qua mọi khổ ách ?

Như đã nói, ngũ uẩn là thân và tâm hay là “con người”, một cá-thể do vật-chất và tinh-thần hợp thành, hoặc nói rộng ra, là vạn-vật trong vũ-trụ vì vạn vật cũng thế.

Tại sao hể biết ngũ-uẩn đều “không” là lướt qua mọi khổ ách ? Ngài Minh-Chánh Thiền-sư đáp : “*Biết con người không thật có, cái “ta” không thật có, thì còn ai đâu mà thọ khổ, hưởng chi khổ ách cũng*

“ không ” như cái “ ta ”, thì làm gì mà không lướt khỏi ? ” Chúng ta hãy thử hiểu một lối khác.

“ Con người thật ” (chân-nhân) không phải là xác thịt và tình-cảm (ngũ-uẩn), là những cái có sanh có diệt, có dơ có sạch, có thêm có bớt, mà cái gì ngược lại, bất sanh bất diệt, thường còn, trước sau như một. Cái đó tâm kinh gọi là “ không ” và các kinh khác gọi là *Chơn-tâm*, *Diệu-hữu chơn-không*, *Thực-tá-h*, *Phật-tánh*, *Linh-quang* v. v... Để nói tóm theo lối đời nay cho dễ hiểu đó là cái “ sống sáng-suốt hiểu biết (Vie-Intelligence) ” ở trong ta. Biết được “ ta thật ” là cái “ sống ” ấy, lẽ cố nhiên ta sẽ sống vì cái “ sống ” sáng-suốt ấy, mà không còn sống cho cái “ sống ” tối-tăm của xác thịt và tình-cảm nữa.

Tất cả những phiền-não, lo nghĩ, khổ sở... của chúng ta do đâu mà ra, há không phải do cái thân ngũ-uẩn mà chúng ta lầm tưởng là “ ta ” mà ra ư ? Thân kêu đói, chúng ta tưởng lầm là “ ta thật ” đói, thân đòi xem hát, chúng ta cũng tưởng lầm là “ ta thật ” thèm xem hát. Gặp việc trái với thói quen, với quan niệm, với thành kiến của chúng ta, chúng ta giận và tin rằng “ ta thật ” giận, nhưng thật ra đó chỉ là một phản-ứng (réaction) hoặc của cơ-thể, hoặc của những thói quen, quan-niệm, thành kiến kia, và không can cập gì đến cái “ ta thật ” hết.

Một tu-sĩ Ấn-độ-giáo, ngài Vivekananda, có thuật một câu truyện ngụ ngôn cổ như sau : Một con sư-tử cái có mang, gần ngày sanh, nằm đói xếp vạ trong bụi rậm đã mấy ngày. Một đàn cừu đi ngang.

Mừng quá, sư-tử cái thu hết tàn lực lao mình vào đàn cừu. Không dè vì nhảy quá mạnh, chị ta sảo thai và ngã chết. Sư-tử con được đàn cừu nuôi dưỡng. Từ ấy cho đến trưởng thành, sư-tử con sống đời sống của cừu, ăn thì ăn cỏ, kêu thì be-he. Một hôm, một con sư-tử già đi kiếm mồi, khi gặp đàn cừu và vừa muốn ra tay thì cả đàn hoảng-hốt phát chạy như giông. Sư-tử già dợm đuổi theo bỗng thấy trong đám cừu một đồng loại. Hết sức ngạc-nhiên, sư-tử già cất tiếng kêu. Nhưng anh càng rống, đàn cừu càng chạy bay, luôn cả cái chú sư-tử nhỏ thấy trong bầy. Sư-tử già lập tâm khám phá cho ra cái bí-mật này. Tình cờ, một hôm, anh ta gặp chú sư-tử con nằm ngủ một mình dựa khe suối. Nhón gót lại gần, và để cho chú chàng đừng kinh-khủng, sư-tử già mới thò miệng vào tai nói nhỏ : “ Mày là sư-tử, sao lại làm thói cừu con như vậy ? ” Chú chàng tỉnh giấc mở mắt thấy ông đầu xồm, run lên như cây sậy : “ Lạy ông tha cho, tôi chỉ là một cừu con vô tội ”. Sư-tử già bèn lôi chú chàng sát mé khe và bảo : “ Mày thử ngó xuống nước coi ! ” Chú chàng nhướng đôi mắt khẽ nom. Quái ! Sao mình cũng đầu bồm, cũng nanh nhọn, oai phong lẫm liệt như ông tướng này ? À ! Quả rồi, mình là sư-tử chứ nào phải cừu. Nghĩ tới đây, sư-tử cừu ta gầm lên một tiếng chuyển động núi rừng, rồi nhảy một nhảy vào rừng. Thôi rồi đời sống cừu con !

Toàn thể chúng ta là sư-tử mà vì cứ lầm tưởng mình là cừu nên bấy lâu nay đã sống đời cừu. Cứ ngó xuống giòng nước Bát-nhã, sẽ thấy mình không phải cừu phàm-phu ngũ-uẩn, sống trong sợ hãi ru

phiền, mà là sư-tử Phật-tánh Chơn-không, chúa tể sơn-lâm vũ trụ, không gì làm mình phiền sợ được. — Không phiền sợ nữa mà không bảo là “độ nhứt thế khổ ách” thì bảo là gì ?

Khi đệ-tử hỏi thế nào là “tức tâm thị Phật”, Mã-Tồ (31) đã trả lời : “Chỉ tiêu-nhi dề”, nghĩa là đừng khóc theo thói con nít nữa. Thật vậy, “bỉ tượng-phu, ngã diệc nhĩ”, Phật cũng là người, ta cũng là người, có sao ta không có cái cao-thượng của tượng-phu mà lại xử sự như con nít, thấy bóng trong gương mà tưởng là sự thật rồi vô bắt hay hoảng sợ la khóc ?

Tại sao Sắc không khác Không, Không không khác Sắc. Sắc tức là Không, Không tức là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng như vậy ?

Đã nói cái CÓ (ngũ-uân) là do cái KHÔNG mà ra, thì KHÔNG là căn-bản, là nguồn cội, là bản-thể của cái CÓ. Không có cái KHÔNG thì không có cái CÓ. Có cái CÓ là vì có cái KHÔNG.

Nhưng vì có thể có hai vật không khác nhau mà vẫn riêng biệt nhau, nên Kinh lại thêm hai câu sau để chỉ chẳng những không khác mà cái này còn là cái kia, cái kia là cái này (Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc).

Giải về đoạn này, Minh-chánh Thiền-sư trong sách Bát-nhã trực giải, viết : “Nay nói “Sắc bất dị

(31) Trích sách Truyền-dăng-lục.

Không” là nói khi mắt (nhân căn) thấy sắc, xé thấy sắc cũng như bóng, bèn hiểu rõ sắc vốn không, nhân căn như gương sáng, trong tỏ mà không hình, sắc tướng (vật) như bóng, bóng tuy không thực, nhưng toàn bóng là gương, cũng như sắc, tuy ảo vọng, nhưng toàn sắc là “Chân-không Như-lai tạng”, tự-tánh của cái “soi thấy”. Bởi có nên nói : Sắc không khác Không” (32).

Phàm-phu cho sáng là sáng, là một vật riêng biệt và thực có, không dè đó là một bóng-dáng, một cái gì giả dối nhứt thời. Tuy nhiên toàn những cái giả-dối ấy là nước dưới biển cả, vì sáng không khác nước cũng như sắc bất dị không.

Thiền-sư lại thêm “Sắc (vật) không phải thật có, toàn sắc là cái “thề sáng-soi hoàn-toàn”, như gương chứa muôn hiện-tượng. Gương không phải sắc, tùy tượng mà làm hiện sắc. Bởi có nên biết cái “chiếu thề viên-minh” — tức cái sáng-soi hoàn-toàn nói ở trên — trống rỗng và im lặng. Sắc-trần (muôn vật) hiện trong cái “chiếu-thề viên-minh” ấy, tuy có tướng nhưng đồng trống rỗng và im lặng như cái thề ấy. Bởi có nên biết “sắc bất dị không”. Chỉ vì chúng-sanh quá mê chấp, quá tin tưởng ở cái thấy của mình thành mang cái “bệnh thấy”, bệnh

(32) Nguyên văn : Kim vị sắc bất dị không giả, vị nhân-căn kiến sắc thời, quán sắc diệt như ảnh, liễu sắc bản không. Nhân-căn như minh cảnh, oánh nhược vô hình. Sắc tướng như ảnh, ảnh tuy hư nhi toàn ảnh thị cảnh, duy sắc tuy ảo vọng, nhi toàn sắc thị Chân-không Như-lai tạng, chiếu kiến chỉ tự-tánh. Cố văn : sắc bất dị không.

này làm cho những cái “không hoa” (33) lại hiện bày, khiến kẻ tâm mê tùy đó mà cho rằng sắc là thực có, không năng lấy cái “không” mà im lặng quán sát sự vật” (34). — Chiếu-thề viên-minh không phải cái gì lạ, đó là Diệu-hữu chơn-không, là Bát-nhã ba-la-mật-đa (tri-huệ), là Tâm vậy.

Đàm-Hư Đại-sur, cùng một lối hiểu, nhưng giải hơi khác.

Theo Ngài, sắc — hay sắc-trần — là cảnh vật trước mắt chúng ta, ai cũng thấy, sao lại nói “Sắc không khác Không?” Nói như thế, phải chăng như nói: Có chẳng khác không?

Chúng ta đều đồng ý với nhau mà nói mắt thấy vật, không dè tự nó, mắt không thấy gì hết. Sở dĩ chúng ta thấy được vật này vật nọ là nhờ một cái khả-năng ở chúng ta mà Phật giáo gọi là Kiến-tánh (35). Nếu thật mắt thấy, sao mắt người mới chết, tuy còn nguyên vẹn, vẫn không thấy gì hết? Người chết, tuy còn mắt mà không còn thấy là vì cái “kiến-tánh” ở người ấy đã lìa cái xác thân rồi.

(33) Không hoa : Hoa trong hư-không. Khi mắt bị năng chứa hay bị bệnh, ta cảm thấy giữa hư-không có những cái lóng-lánh như hoa. Ý nói những vật không thực có.

(34) Nguyên văn : Sắc phi thực hữu, toàn thị chiếu-thề viên minh, như cảnh hãm vạn tượng. Cảnh phi sắc, nhi tùy tượng hiện sắc. Cố tri chiếu-thề viên minh không tịch, nhi sắc-trần hiển u viên-minh trung, tuy hữu tướng nhi đồng thị không tịch. Cố tri sắc bất dị không. Đản chúng-sanh chấp kiến thành bệnh, kiến bệnh hiện không hoa vật sắc. Mê tâm tùy chấp vị sắc thực hữu, bất năng tác không tịch quán.

(35) Chúng ta còn những khả-năng khác nữa là : Văn-tánh (tánh nghe), Khứu-tánh (tánh ngửi), Thưởng-tánh (tánh nếm), Giác-tánh (tánh nhận cảm giác) và Tị-tánh (tánh biết) — Sáu tánh này phối hợp với 6 căn, và tổng hợp 6 tánh ấy là Tâm vậy.

Nhưng kiến-tánh ấy là gì, nó ở đâu? Không thể nói được, chỉ được, chỉ suy nghiệm mà biết thôi, vì nó vô hình vô tướng. Vậy nó thuộc về cái **thề không**, hay đề cho dễ nhận dễ nhớ, chúng ta có thể nói : kiến-tánh là một khả-năng, một đặc-tánh (une propriété) của cái KHÔNG nói trong Tâm-kinh.

Tâm ta có thể ví như tấm gương, kiến-tánh ví như ánh sáng của gương. Ta nói là thấy, thật ra không có cái thấy thật mà chỉ có vạn-vật soi bóng vào tấm gương-lòng (36) của ta mà thôi, cũng như vạn-vật soi bóng trong tấm gương thủy-tinh. Có soi được là nói có thấy, nhưng soi được hay không soi được là tùy có vật hay không có vật mới biết, như ông thầy chữa mắt, muốn biết ta thấy hay không thấy, phải đưa bàn tay của ông trước mắt ta và hỏi ta có thấy không. Vậy tánh thấy (kiến-tánh) tùy vật mà hiển hiện cái tác-dụng của mình, cũng như vật phải tùy tánh-thấy mới phô bày hình dáng của nó được. Nói một cách khác, cái thấy — như nói thấy cái bàn, chai nước — thật ra là kết-quả của sự tương-phản giữa kiến-tánh và vật sắc, bên này chiếu qua, bên kia rọi lại, mới nảy sanh cái mà chúng ta gọi là thấy.

Vậy tuy chia có Kiến-tánh và Sắc vật, hai cái này không thể tách rời ra, cái này nằm trong cái kia, cái kia nằm trong cái này. Nhận có muôn vật là đồng thời nhận có Kiến-tánh, mà bản đến Kiến-tánh, là đồng thời cũng nhận có muôn vật. Nay đã thấy cái

(36) Dịch ý danh-từ “Chiếu-thề viên-minh” (le miroir parfait de notre coeur).

thề của Kiến-tánh là Không, thì sắc-vật kia nằm trong cái Kiến-tánh cố nhiên phải cùng một thề là Không. Do đây kinh nói : Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc.

Xét đến bốn uẩn khác là Thọ, Tưởng, Hành, Thức, cái lý cũng như vậy. Tại sao ? Tại vì có thân là sắc, mới có cảm giác, tư tưởng, lo nghĩ, và hay biết. Nay thân (sắc) đã Không thì bốn cái tùy-thuộc kia của thân làm gì chẳng Không luôn ? Bởi lẽ này mà Kinh nói : Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệt phục như thị.

Tìm hiểu câu : “Xá-lợi tử ! Thị chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt...”

Đối với Đàm-Hư Đại-sư, “ngũ-uẩn đương thề tức thị Chơn-không chi tướng”. Ngũ-uẩn ở đây thay cho “chư-pháp” là muôn sự muôn vật. Theo lời giải này thì muôn sự muôn vật ngay nơi thề (*en soi*) là tướng của Chơn-không, nghĩa là bóng-dáng do Chơn-không làm hiện bày, chứ không phải là thực.

Thế-nhơn cho vạn-vật có sanh có diệt, có dơ có sạch, có thêm có bớt, nhưng nay đã nói vạn-vật là bóng-dáng của Chơn-không, mà Chơn-không trước sau như một, thì làm gì có sanh có diệt..? Vì vậy Đại-sư bảo toàn câu Kinh có nghĩa là : Tất cả các pháp đều không sanh, tất cả các pháp đều không diệt, tất cả các pháp đều không dơ, tất cả các pháp đều không sạch, tất cả các pháp đều

không bớt (37). Sự thật, sanh diệt, dơ sạch, thêm bớt đều là những danh-từ đối đãi, do chỗ so sánh mà hư tạo ra thôi.

Đề kết-thúc Đại-sư nói : “Ngũ-uẩn đương thề là Không, mà ngũ-uẩn là chỉ chung muôn vật (chư pháp), vậy trong muôn vật, không vật nào là không phải tướng của Chơn-không. Đã là tướng của Chơn-không thì tùy Chơn-không mà cũng không sanh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt. Nói một cách khác, cái tướng-không (Không-tướng) của mọi pháp đương nhiên là không sanh không diệt” (38).

Còn đây là một lối giải khác của Minh-Chánh Thiền-sư.

Chư pháp không tướng nghĩa là gì ? Đoạn đầu Tâm-kinh đã nói, khi Bồ-tát đã đạt đến chỗ sáng-suốt triệt để rồi thì soi thấy cái thề của ngũ-uẩn là Không. Lúc ấy, không còn thấy cái tướng bề ngoài do ngũ-uẩn hợp thành nữa, mà chỉ thấy cái tướng bề trong là cái tướng của thề, tức là của Chơn-không. Thấy được như thế “ắt hẳn rõ tất cả các tướng đều là thực tướng của cái thề “sáng chiếu Chơn-không” (39). Vậy không-tướng

(37) Hãy so sánh câu này với câu “ Rien ne se perd, rien ne se crée ” (không có gì mất, không có gì sanh) của Triết-học Âu-tây.

(38) Nguyên văn : Ngũ-uẩn ký thuộc đương thề tức Không, ngũ-uẩn thị chư pháp chi tông, tác chư pháp vô như bất thị Chơn-không chi tướng, tùy chi diệt vô sanh diệt, cấu tịnh, tăng giảm chi khả ngôn. Hoàn ngôn chỉ : chư pháp không-tướng trung, đương nhiên thị bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm dã.

(39) Nguyên văn : Tác liễu nhưt thiết tướng, giai thị chiếu-thề Chơn-không chi thực tướng.

của muôn sự muôn vật là Thực-tướng của Chơn-không.

Cứ như trên thì vạn pháp tuy có cái bề ngoài vật-chất, uế trược, nhưng bề trong là Thực-tướng, là Chơn-không, là Chơn-tâm, là Phật-tánh, tức là cái gì hết sức thiêng-liêng, trong sáng, thường còn bất biến... Do đây mà các bậc hiền xưa mới có câu : “*Tất cả hình tướng đều là hình tướng Phật, tất cả tểng-lắm đều là tểng-lắm Phật*” (40). Đồng một ý, nhà chú giải Kinh Lăng-Già nói : “*Tất cả những gì chạm đến mắt ta, không gì là không Phật*” (41). Bài kệ sau đây của Ngài Vĩnh-Gia Thiền-sư rọi thêm một ánh-sáng vào vấn đề :

“*Anh không thấy à ? Các bậc tu-hành đạt đến chỗ “tuyệt học vô-vi”, đều là những người không có trừ vọng mà cũng không cầu Chân (vì đối với các ngài) cái Thực-tánh của Vô-minh là Phật-tánh và cái thân giả-dối, biến-dôi và không thật này là Pháp-thân đó vậy*” (42).

Cái “tướng-không” mới là cái “tướng-thực” của vạn-vật, mà thực-tướng là chơn-thể thì làm gì có sanh có diệt, có dơ có sạch... là những trạng-thái biến dôi, đối-dối của cái tướng bề ngoài ? Cái thể chơn-thực của vạn-vật là một cái gì mà dù “*trải qua*

(40) Cổ đức vân : Nhứt thể sắc giai thị Phật sắc, nhứt thể thanh giai thị Phật thanh.

(41) Lăng-Già kinh chú vân : Xúc mục vô phi thị Phật.

(42) Vĩnh-Gia vân : Quân bất kiến ! Tuyệt học vô vi nhân đạo nhân. Bất trừ vọng niệm bất cầu Chân. Vô-minh thực tánh tức Phật tánh, Ảo hóa không thân tức Pháp-thân.

không biết bao nhiêu kiếp trong quá-khứ vẫn không tìm ra đâu là đầu, hay đi đến chỗ cùng tận của vị-lai cũng không tìm ra đâu là đuôi, suốt xưa suốt nay, đồng y như một, không hề lay-động, vững-bền, luôn còn, không biến không hư, cũng như ngọc kim-cương” (43).

Nay xin lấy điện-khí thí-dụ cho thể (tức Chơn-không, Thực-tướng) và ánh-sáng của một ngọn đèn điện thí-dụ cho tướng (tức ngũ-uẩn, giả-tướng). Khi ta bật cái chốt, đèn cháy, ánh-sáng **sanh** ; khi ta khóa, đèn tắt, ánh-sáng **diệt**. Nhưng dù ta mở ta đóng, điện nằm trong dây, vẫn trước sau như một, không sanh không diệt, không thêm không bớt. Vậy nếu chúng ta cứ chỉ thấy cái bề ngoài là ánh-sáng, thì ắt thấy có sanh có diệt đối-dối nhau, nhưng nếu chúng ta thấy được cái sự thực bề trong, tức là cái thể của ánh-sáng là điện, thì không có sanh có diệt...

Cái thân tâm ngũ-uẩn của chúng ta đây cũng như ánh-sáng đèn kia. Ánh-sáng đèn do cái thể điện mà hiện-tướng, thì thân tâm ta cũng do cái Chơn-thể mà hiện-tướng. — Chơn-thể là Diệu-hữu Chơn-không, là Chơn-tâm, là Phật-tánh, là Pháp-thân... không sanh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt. Vậy đứng trên phương-diện bản-thể mà soi-

(43) Nguyên văn : Lịch khoáng kiếp nhi bất tri kỳ thì, tận vị-lai nhi bất kiến kỳ chung, cằng cở cằng kim, như như bất động, kiến ngưng thường trú, bất biến bất hoại, du như kim-cương. — Như như là “*identique à soi-même*”. — Còn chữ Phật dùng ở đây có nghĩa là Chơn-không Diệu-hữu, bất sanh bất diệt.

xét, thì thân ta giả sanh, giả diệt, chứ không có thực sanh, thực diệt, cũng như ánh đèn kia, khi cái thề diệt hiện thì có cái giả-tướng sáng, khi không hiện thì có cái giả-tướng tối.

Có nhiều triết-gia đời nay cũng chủ-trương : “Vật-chất là tinh-thần, tinh-thần là vật-chất, không thể chia lìa ra được”. Tinh-thần ở đây có cái nghĩa là Chơn-thể, là Thực-tướng, là Chơn-không của Đạo Phật.

Thấy được vật-chất là hiện tượng của tinh-thần, là tự nhận mình, trong sự thật, không phải phạm-phu mà là thiêng-liêng ; là tự tỉnh thấy mình là hư-tử, nhất định không làm cừu mà quyết sống đại-hùng đại-lực. Quý biết bao !

Tìm hiểu câu quyết-đoán thứ năm : “Thị cổ không trung vô sắc, vô thọ... diệt vô đắc”.

Vì câu kinh gồm nhiều đoạn khác nhau về phần ý, chúng tôi xin đề-nghị lối phân-tách như sau :

1.— Phá ngã-chấp :

Đoạn a) : Thị cổ không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức.

2.— Phá pháp-chấp

Đoạn b) : (Thị cổ không trung) vô nhãn, nhĩ, (Thế-gian pháp) tỷ, thiệt, thân, ý ; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; vô nhãn-giới nãi chí vô ý-thức-giới.

Đoạn c) : (Thị cổ không trung) vô Vô-minh diệt vô Vô-minh tận, nãi chí vô lão-tử, diệt vô lão-tử tận ; vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo ; vô trí diệt vô đắc.

Ở đầu đoạn b) và c), tôi có thêm giữa hai dấu ngoặc, bốn chữ “Thị cổ không trung” vì vẫn đi một mạch, nếu không nhắc lại mấy chữ ấy, chừng giải-thích sợ có chỗ sai thất.

Toàn câu có nghĩa như sau : “Bởi có trong Không không có sắc, không có thọ, tướng, hành, thức ; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; không có hình sắc, tiếng-tâm, mùi, vị, xúc, pháp ; không có nhãn-thức-giới cho tới ý thức-giới ; không có cái Vô-minh cũng không có cái hết Vô-minh, dẫn đến không có cái già-chết, cũng không có cái hết già-chết ; không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo ; không có trí mà cũng không có đắc”. — Tạm thời xin dịch sơ như thế, về sau, chúng ta sẽ giải rõ hơn.

Phá ngã-chấp.— *Đoạn a) :* Thị cổ không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức.

Đàm-Hur Đại-sư cho câu này thừa tiếp bốn chữ “Chư pháp không tướng” ở phía trước và ý nói : “Năm uẩn là mẹ của chư pháp (vạn-vật), nay chư pháp không tướng thì trong Không — trong cái Không-tướng của chư pháp — đương-nhiên không có năm uẩn. Năm uẩn tông pháp này chẳng phải Thê mà là Dụng” (44).

(44) Ngũ-uẩn vì chư pháp chỉ mẫu, nhược thị chư pháp không tướng, tắc không trung (chỉ chư pháp không tướng chỉ trung) đương vô ngũ-uẩn. Thử ngũ-uẩn tông pháp phi vi thê, nhi thị dụng.

Vậy theo Đàm-Hư Đại-sư, “Không trung” có nghĩa là “trong cái Không-tướng”. Ngài Minh-Chánh Thiền-sư hiểu khác, Ngài bảo đó là: “*Chiếu thượng chư pháp không tướng chi trung*”. (Trong lúc soi thấy được cái không tướng của vạn-vật).

Thật là rắc-rối ! Ai giải đúng ? Hình như hai Ngài đều đúng hết, nhưng là đúng với lập-trường của mình.

Lập-trường của Đàm-Hư Đại-sư là : Chữ không ở đây là Không-tướng, tức là Diệu-hữu Chơn không, bản-thể bất sanh bất diệt... của vạn-vật. Như vậy là lập-trường “*bản-thể tuyệt-đối*”. — Trong bản-thể, làm gì có cái tướng (chớ không phải “*dụng*” như Đại-sư đã nói) là Ngũ-uẩn, cũng như trong nước nằm êm, làm gì tìm ra sóng. Cũng thế, trong tuyệt-đối làm gì có những cái tương-đối sanh diệt, dơ sạch, thêm bớt, của tướng là Ngũ-uẩn. Vậy có thể nói Ngài Đàm-Hư đã đứng trên phương-diện bản-thể và tuyệt-đối mà giải, và giải như thế là rất đúng với đạo-lý.

Ngài Minh-Chánh lại đứng trên lập-trường khác, lập-trường của Bát-nhã ba-la-mật, tức là của những tâm-hồn đã đạt đến mức sáng suốt triệt-đề. Trong lúc còn mê-muội tối-tăm, ai chẳng cho ngũ-uẩn là có ; nay đã sáng-suốt ắt phải thấy là không. Cái ý này, Ngài đã diễn ra rõ-rệt trong câu : “*Nói tắt, “không trung vô sắc” là nói trong cái Tánh trống-rỗng và tm-lặng, chỉ có lấy tự-tánh tự chiếu, không còn thấy cái tướng sắc-thân nữa, không*

còn thấy cái tướng cảnh-glét nữa” (45). Không còn gì đúng hơn : Người đã đi sâu vào cái sáng-suốt triệt-đề (hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa) tức là người Trí, mà Trí có mở được là nhờ đã Định. Con người sống trong Định, có thể ví với con rùa rút đầu vào vỏ, sống cái sống bề trong và chỉ biết cái gì ở trong, còn vạn-vật ở ngoài, kể luôn cái vỏ, đối với họ là những cái gì đã tiêu-tan mất tích rồi. Lúc sống đời sống rùa thật cô, con người chỉ làm có một việc : **tự lấy gương lòng mình mà tự soi lòng mình**, (46), hay nói một cách khác, đem hết cái sáng-suốt của trí-huệ mình rọi ngược vào lòng mình, để mình tự biết lấy mình. Lẽ cố-nhiên, trong lúc làm cái việc “*hồi-quang phản chiếu*” ấy, con người bị ám-ảnh, xâm-chiếm đến một mức độ không còn thời giờ hay trí óc để nghĩ đến cái thân xác thịt hoặc những tình-cảm do thân tiếp-xúc với ngoại-cảnh làm phát-sanh. Như thế, há không phải “*Không tịch tánh trung, vô sắc thân tướng đã*” như Ngài Minh-chánh đã nói rất chí-lý ư ?

Tuy nhiên, cho “*không trung*” là “*Không tịch tánh trung*”, tôi e quá xa với mạch Kinh. Thật vậy, từ trước tới đây, đâu có đoạn nào mà Kinh nói đến cái “*Không tịch tánh*” Những chữ Không được dùng đều có nghĩa là Chơn-không hay Không-tướng.

Đề kết thúc đoạn này, tôi thấy phải ngả theo ngài Đàm-Hư mà nói rằng “*Không trung*” ở đây có

(45) Lược văn không trung, ngôn vô sắc giả, vị không tịch Tánh trung dân dĩ tự-tánh tự chiếu, vô sắc thân tướng, nãi chí vô cảnh-giới tướng đã.

(46) Nghĩa của câu “*dĩ tự-tánh tự- chiếu*” nói trên,

nghĩa là “ trong cái Chơn-không ”. — Mà Chơn-không đã là thể, thì trong cái Thể không sao có cái Tướng hay Sắc được, dù rằng Thể không khác Tướng, Thể là Tướng (**Không bắt dị sắc, Không tức thị sắc**). Nay trong cái Chơn-không không có sắc (thân) thì làm gì có những cái tùy thuộc của sắc là thọ, tưởng, hành và thức.

Đạt được đến cái Thể, là đến chỗ tuyệt-đối. Thấy không có ngũ-uẩn thân tâm, là tự mình diệt được cái “ ngã-chấp ”, cái bệnh thấy có “ ta ”, sống vì “ ta ”.

Nhưng đến đây chúng ta lại phải quay về, trên phương-diện suy diễn, với lối giải của Minh-Chánh Thiền-Sư. Biết rằng trong Chơn-không, trong tuyệt-đối, không có cái ngũ-uẩn thân tâm tương đối, sự ấy đã đành. Nhưng làm sao biết được, nhứt là thấy được, nhận được một cách rõ rệt như khi chúng ta nhận thấy một trái cam trong tay chẳng hạn ? Phi cái công phu làm cho Tánh (47) mình trở lại với cái bản-thể trống rỗng và im lặng của nó, thì không còn phương nào. Làm cho cái Tánh chấp trước buông lung của mình trở thành “ Tánh không tịch ” là làm việc con rùa thụt cổ, là Định vậy.

Phó “ pháp-chấp ”. — Đoạn b) : **Vô nhân, nhĩ, tỹ, thiết, thân, ý ; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; vô nhân-giới nãi chí vô ý-thức-giới**.

(47) Tánh đây gồm chỉ 6 tánh (kiến tánh, văn tánh v.v...) tức là tâm đứng và một phương diện khác mà xét và đặt danh.

Chữ đầu dịch đó, đoạn này có nghĩa như sau : (Bởi có trong “ Không ”) không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; không có hình sắc, tiếng thơm, không hương, không vị, không xúc, không pháp ; không có cảnh-giới của cái biết bằng mắt, dẫn chỉ đến cảnh-giới của cái biết bằng ý cũng không.

Một vài nhận xét cần ở đây :

1. — **Về danh-từ nhân-giới**. — Kinh nói tắt “ nhân-giới ”. Muốn nói cho đúng và đủ, phải nói : nhân-thức-giới. Vì lẽ này, chúng tôi đã dịch : cảnh-giới của cái biết bằng mắt.

Chúng ta có tất cả 6 lối nhận biết là : bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Mỗi lối có một cảnh-giới riêng.

2. — **Về đoạn “ nãi chí vô ý-thức-giới ”**. — Đã nói rằng mỗi lối biết có một cảnh-giới riêng, thì lẽ ra Kinh phải kể cho đủ là nhân-thức-giới, nhĩ-thức-giới, tỹ-thức-giới, thiết-thức-giới, thân-thức-giới và ý-thức-giới. Nhưng kể như thế thì quá dài, nên Kinh nói tắt : từ nhân-thức-giới dĩ chí ý thức-giới.

3. — **Về chữ “ giới ”**. — Ở đây chúng tôi dịch “ giới ” là “ cảnh-giới ”, để nói theo Hán-Việt Từ-diễn của Đào-đuy-Anh. Tiếng Pháp là “ domaine ”. Cũng có thể dịch là cảnh - địa, địa - vực, lãnh-thổ, địa-hạt.

4. — **Về ba danh-từ Căn, Trần, Thức**. — Căn chỉ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và ý là quan thứ sáu, chỉ trong Phật-giáo mới có. Chữ căn đây tương đương với chữ cơ-quan (**organe**). —

Trần, thiết nghĩa là bụi, chỉ những cái gì làm mờ tâm cảnh (gương lòng) con người. Những cái ấy không gì lạ hơn là vạn vật trong trời đất, hoặc hữu-hình, hoặc vô-hình, mà Phật-giáo gồm bao trong danh-từ “**Sắc**”. Chữ **Sắc** này rộng nghĩa hơn chữ **Sắc** trong ngũ-uẩn (sắc, thọ tưởng, hành, thức). Chia chẽ ra, **sắc** gồm có ba loại :

a) *Loại tiếp xúc và thấy được* (khả đối khả kiến). — Đó là những hình-dáng và màu sắc có thể dùng mắt mà tiếp xúc và nhận thấy, nói tóm lại là tất cả những gì hoàn-toàn vật-chất. Tên chung của loại **sắc** khả đối khả kiến này là chữ **Sắc** trong ngũ-uẩn,

b) *Loại tiếp xúc được mà không thấy được* (khả đối bất khả kiến) — Tức là tiếng tăm, các thứ mùi, các thứ vị, các thứ cảm-giác.

c) *Loại thứ ba là loại không tiếp xúc mà cũng không thấy được* (bất khả đối bất khả kiến). — Đây là những hình sắc, mùi vị, cảm-giác mà chúng ta nhận thấy và hưởng thọ trong tâm-tâm, lắm khi không cần có ngoại cảnh làm động-lực, như khi ta tưởng-tượng mà thấy có nhà, có ăn, hoặc là những cái “**biết**” (tri), do tâm phân biệt mà có. Tất cả những cái nói từ trước đến đây thuộc phạm-vi của nội tâm, ngũ quan không tiếp xúc được. Phật-giáo gọi những cái “**sắc**” bất khả đối bất khả kiến này là “**pháp**”. — Bây giờ chót hết đến chữ **Thức**.

Thức nghĩa là biết. Có những cái biết bằng mắt, gọi là “**thấy**”, có những cái biết khác bằng tai, gọi là “**nghe**”. . Mà thấy, nghe... thuộc **nhãn**,

nhĩ, nên Phật-giáo gọi những cái biết này theo loại riêng của mỗi căn : **nhãn-thức**, **nhĩ-thức**, **tỷ-thức**, **thiệt-thức**, **thân-thức** và **ý-thức**.

Ba cái **Căn**, **Trần**, **Thức** hợp lại thành toàn-thể vũ-trụ sắc-pháp hay thế-gian-pháp, tức thế-giới của hiện tượng (monde phénoménal), như chúng ta sẽ thấy sau đây.

Bây giờ chúng ta hãy lấy con mắt nói trước (**nhãn-căn**). Hiểu được việc của con mắt, sẽ hiểu việc của năm căn sau.

Mắt để làm gì ? Để thấy. — Thấy gì ? Thấy những vật gì có hình dáng, có màu sắc. — Vậy con mắt chỉ hoạt-động có hiệu-quả trên lãnh-thổ, trong cái **giới** của “**Sắc**” và giới này là giới dành riêng cho mắt, không một căn nào khác xâm lấn được, đó là **nhãn-giới**, cảnh-giới của cơ-quan thấy (domaine de l'organe de la vue)

Những vật để cho cơ-quan ấy thấy (hình-dáng, màu sắc) hợp thành một lãnh-vực khác, một giới khác, giới của những vật bị thấy hay để cho thấy (domaine des objets de la vue).

Có thấy được (như không dui chẳng hạn) và có vật bị thấy, lẽ cố nhiên phải có nẩy sanh ra một cái biết thuộc về loại thấy. Đó là **nhãn-thức** như đã nói. Tất cả những cái biết về loại này hợp thành cái phạm-vi, cái “**thế-giới**” của những cái biết bằng mắt, gọi là **nhãn-thức-giới**.

Vậy cái thấy có ba giới :

- Một thuộc căn... : Nhãn-giới
- Một thuộc trần... : Sắc-giới
- Một thuộc thức... : Nhãn-thức-giới.

Mấy cái khác (nghe, hửi, nếm...) cũng có ba giới như thế. Nay xin kể về cái nghe :

- Một giới thuộc căn . : Nhĩ-giới
- Một giới thuộc trần... : Thanh-giới
- Một giới thuộc thức... : Nhĩ-thức-giới

Đề để nhận xin xem bảng sau đây :

6 giới của CĂN (Domaine des organes)

- Nhãn-giới (Domaine de l'organe de la vue)
- Nhĩ-giới (— l'ouïe)
- Tỷ-giới (— l'odorat)
- Thiệt-giới (— du goût)
- Thân-giới (— toucher)
- Ý-giới (— du mental)

6 giới của TRẦN (Domaine des objets de connaissance)

- Sắc-giới (Domaine des objets de la vue)
- Thanh-giới (— de l'ouïe)
- Hương-giới (— de l'odorat)
- Vị-giới (— du goût)
- Xúc-giới (— du toucher)
- Pháp-giới (— du mental)

6 giới của THỨC (Domaine des connaissances)

- Nhãn-thức-giới (Domaine des connaissances visuelles)
- Nhĩ-thức-giới (— auditives)
- Tỷ-thức-giới (— olfactives)

- Thiệt-thức-giới (— gustatives)
- Thân-thức-giới (— tactiles)
- Ý-thức-giới (— mentales)

CỘNG. 18 giới cho 6 căn, 6 trần và 6 thức như chúng ta thường quen nghe nói với danh-từ “ thập bát giới ”.

Mười tám giới này bao hàm vũ-trụ, hay để nói một cách khác, thế-giới, vũ-trụ (monde phénoménal, univers) là toàn-thể những gì mà chúng ta thấy biết được, nghe biết được, hửi biết được, nếm biết được, sờ biết được, và nhận được trong tâm ý.

Nhưng ai thấy biết, ai nghe thấy... ? Lại nữa, cái gì gọi là cái “ thấy ” ?

Xin trả lời câu hỏi sau trước. Cái “ thấy ” là một cái gì do ba cái khác nhau tương phối tương hợp mà thành, như chúng ta sẽ thấy sau đây :

- 1.— Có mắt mà không vật thì không thành cái thấy.
- 2.— Có vật mà không mắt thì không thành cái thấy.
- 3.— Có mắt có vật mà không có cái Tánh thấy thì cũng không thành cái thấy.

Vậy phải có cái bộ ba này, cái “ thấy ” mới thành.

Ở đoạn đầu, Kinh đã nói : “ Sắc tức thị Không ”. Sắc — vật bị thấy — đã là Không, là Thê, thì mắt (nhãn căn) và nhãn-thức cũng Không luôn, vì lẽ trong cái bộ ba nói trên, hễ một cái Không thì cả ba đều Không như nhau.

Về mấy căn, trần, thức kia, cũng thế.

Bây giờ xin trả lời câu hỏi trước : Ai thấy biết, ai nghe biết ?

— Cơn người, “ta”, thân-tâm ngũ uẩn.

Nhưng ngũ-uẩn đã bị truy tố là Không, thế khác nào cái trụ cốt đã bị đả ngã. Trụ đã ngã thì những gì do trụ ấy chống chỏi làm gì chẳng ngã theo. Đây là một lẽ do đó kinh nói 18 giới hay vũ-trụ đều là “vô”, đều là không có.

Một lẽ nữa : Vũ-trụ 18 giới thuộc thế-gian-pháp (monde des phénomènes), tức là tướng, còn Không là thể. Tuy biết tướng là do thể biến hiện ra, nhưng trong thể nhứt định không có tướng nằm ở đấy.

Một lẽ thứ ba nữa, như Ngài Minh-Chính Thiền-sur nói : “ Tâm có sanh, pháp có sanh, nếu tâm diệt thì pháp cũng cùng tâm diệt ”. Nói một cách khác, mọi sự mọi vật trên thế-gian đều do tâm-niệm của ta mà có hay là không có. Hai người cùng đi đường. Lúc đến ngang một rạp hát bóng đang hát, một người biết đó là rạp “si-nê”, còn một người lại không hay biết gì hết. Đối với người trước, rạp hát ấy là một vật có, nhưng vật có ấy lại không có với người thứ hai. Phải chăng tại người thứ hai không để tâm đến những cái gì đã báo cho anh thứ nhứt biết đó là một rạp si-nê ? Nhưng anh thứ hai chưa chắc là người “không tâm”. Có thể anh đang nghĩ đến một vật, một việc khác, đang lâm vào cái cảnh “tâm bất tại yên” như sách Trung-Dung nói.

Tâm anh lúc ấy không ở với anh mà nó đã xa chơi hay theo đuổi một cảnh nào đó (l'esprit ailleurs). Đến như người thật là “không tâm” thì việc trái hẳn : chẳng những không có rạp hát bóng mà tất cả vạn-vật trong vũ-trụ cũng đều không. Như thế thì 18 giới đâu có trong cái Không ấy là cái “Không” của những Bồ-tát quán tự-tại vậy !

Đề kết-thúc đoạn này, chúng ta có thể nói : Theo kinh dạy, một khi lòng đã lóng trong, thì chỉ thấy cái bề trong (thể) của vạn-vật mà không thấy cái bề ngoài (tướng) nữa. Cho nên dầu có nhà cao cửa đẹp, đàn ngọt hát hay... đi nữa, những cái ấy hoàn-toàn là “vô”. Có vô như thế này mới tự-tại, mới hết quái-ngại, hết khủng-bố, như ta sẽ thấy ở một đoạn sau.

Tới đây, chẳng những cái thân-tâm ngũ-uẩn đã chết mất với Bồ-tát mà luôn cả vũ-trụ cũng chết luôn, tâm-hồn sống trong cảnh vô-vi, ngao-du trong cõi vô-tận, thung-dung tự-tại, như mây như gió. Đến đây cái say-dắm sự vật ở thế-gian đã bị đánh vỡ — cái “pháp-chấp” bị phá tan. — Nhưng “pháp” này mới là “thế-gian pháp”, còn một thứ “pháp” nữa là “xuất-thế-gian pháp” cũng cần phá vỡ.

Phó Pháp-chấp. — c) : Đoạn Vô “vô-minh” diệt “vô-minh tận” ; nãi chí vô “lão-tử” diệt vô “lão-tử tận” ; vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo ; vô Trí diệt vô Đắc.

Đoạn này có nghĩa :

1, -- Không có “vô-minh” cũng không có cái

“hết vô-minh”, thậm chí không có cái “già chết” cũng không có cái “hết già chết ;

2.— Không có sự Khổ, không có nguyên-nhân sự Khổ, không có sự diệt Khổ, không có con Đường dẫn đến sự diệt Khổ ;

3. — Không có Trí-huệ cũng không có “Được” cái gì.

. . .

Ở đây Kinh đề-cập đến ba từng giáo-pháp của Phật đã dạy, nếu theo đó mà tu-hành thì có một nếp sống phi phạm, nếp sống của bậc Thánh. Vì vậy những pháp này được gọi là “xuất-thế-gian pháp”. Sau đây là ba từng giáo-pháp ấy mà chúng tôi nghĩ nên dời thứ-tự cho hợp với quá-trình Phật-giáo :

1.— Tứ thánh-đế (tức điểm 2 trong đoạn kinh vừa dịch).

2.— Thập-nhị nhân-duyên (tức điểm 1 trong đoạn kinh vừa dịch).

3.— Lục-độ (tức điểm 3 trong đoạn kinh vừa dịch).

I. — Tứ Thánh-đế — Bốn chân-lý về Khổ :

1.— Sự Khổ có ở thế-gian (existence de la Douleur — **Khổ-đế**).

2.— Nguyên-nhân sự Khổ (origine de la Douleur — **Tập-đế**).

3).— Sự diệt Khổ (suppression de la Douleur — **Diệt-đế**).

4).— Con đường diệt Khổ (chemin menant à la suppression de la Douleur — **Đạo-đế**).

Vậy câu Kinh “Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo” là một lối nói tắt. Lẽ ra phải nói : “Vô Khổ-đế, Tập-đế, Diệt-đế, Đạo-đế”, tức là “Vô tứ Thánh-đế”. Đúng hơn nữa, chúng ta phải trở lại đầu câu mà nói : “Thị cố Không-trung, vô Khổ-đế, vô Tập-đế, vô Diệt-đế, vô Đạo-đế”.

Theo sự tin-tưởng của các hàng đệ-tử Phật từ trước cho đến khi Phật nói Kinh Bát-nhã, thì pháp Tứ-đế này là cỗ xe không thể rời bỏ được, nếu muốn đạt đến bốn ngôi vị Thánh, gọi chung là hàng Thanh-văn. Do đây mà pháp Tứ-đế này còn cái tên là “Thanh-văn thừa” (đọc thặng đúng hơn thừa). Chính Phật đã bắt đầu dạy những chân-lý này, nhưng nay Phật lại đánh đổ, bảo là không có. Vì lẽ nào ? Về sau chúng ta sẽ thấy.

II. — Thập-nhị nhân-duyên — Một giáo-pháp của Phật, vạch chỉ 12 cái nguyên-nhân chính (cause principale) và nguyên-nhân phụ (causes secondaires) làm cho chúng-sanh kẹt mãi trong vòng sanh-tử luân-hồi, không thoát khỏi. Mười hai nhân-duyên đó là :

1. — Vô-minh (ngu-muội — Ignorance)	} Thuộc quá-khứ
2. — Hành (mê-loạn tạo nghiệp — Confections hay Volitions)	

- 3.— Thức (phân-biệt — connaissances sensorielles)
- 4.— Danh-sắc (tên gọi và hình-tượng — Nom et Forme ou Corps).
- 5.— Lục-nhập (6 cảnh-giới của thấy, nghe, hửi v.v., — Six perceptions 5 sens et l'esprit ou le mental avec leurs champs d'investigation)
- 6.— Xúc (tiếp-xúc — Contact)
- 7.— Thọ (cảm-giác — Sensation)
- 8.— Ái (khao-khát, ưa-thích — Soif ou désir)
- 9.— Thủ (nắm giữ, trứu-mến — Attachement à l'existence)
- 10.— Hữu (có làm người — Existence)
- 11.— Sanh — (Naissance)
- 12.— Lão-tử (già chết — Vieillesse et mort)

Thuộc
hiện-tại

Thuộc
vị-lai

Lẽ ra Tâm-kinh phải nói cho đủ như thế này : Vô-vô-minh, vô hành, vô thức, vô danh-sắc v.v. . cho đến số 12 là vô lão-tử. Nhưng Kinh lại nói tắt và chỉ lấy hai phần đầu và đuôi là “ Vô-minh ” và “ Lão-tử ” mà nói thôi.

Cứ theo lời Phật dạy từ trước, ai hiểu và thực-hành được giáo-pháp “ Thập-nhị nhân-duyên ” này, sẽ đạt đến một địa-vị Thánh cao hơn bốn địa-vị trước, gọi là Duyên-giác hay Độc-giác. Do đây mà giáo-pháp này còn có cái tên là “ Duyên-giác thừa ”.

III.— Lục-độ hay Lục Ba-la-mật— Đây là một phương-pháp đề độ mình độ người, gồm có 6 điều cần phải tu-tập như sau :

- 1.— Bố-thí (cho đề trừ lòng tham).
- 2.— Trì-giới (giữ giới trừ ô-nhiễm).
- 3.— Nhẫn-nhục (nhường-nhịn đề trừ giận-hờn).
- 4.— Tinh-tấn (sốt-sắng đề trừ lười-biếng).
- 5.— Thiền-dịnh (chuyên-chú đề trừ loạn tâm).
- 6.— Trí-huệ (sáng-suốt đề trừ ngu-si).

Chữ “ Trí ” trong câu “ Vô Trí ” chỉ phần thứ sáu là “ Trí-huệ ” trong Lục-độ. Nhưng vì Trí-huệ là bước cuối-cùng của pháp Lục độ, vậy nói “ Vô Trí ” tức là nói “ Vô Lục-độ ” (không có Lục-độ). Lại nữa, theo sự hứa-hẹn của Phật, ai hành trọn-vẹn sáu phép tu này thì “ được ” (đắc) sự sáng-suốt của quả-vị Phật (Bồ-đề Phật-quả). Vậy chữ “ Đắc ” trong câu “ Vô Đắc ” là ý nói : Vô Phật quả khả-đắc (không có cái quả Phật phải cố được).

Vậy ở đây cũng như ở hai đoạn trước, Phật đả-phá những gì Phật đã dạy, từ thuyết “Tứ Thánh-đế”, cho tới thuyết “ Lục-độ ”, ngang qua thuyết “ Thập-nhị nhân-duyên ”. Mà hễ phá những “ xuất-thế-gian pháp ” này, tức cũng phá luôn những kết-quả mà Phật đã hứa với người tu-hành là bốn bậc Thánh gồm chung gọi là Thanh-văn, một bậc kế đó và cao hơn là Duyên-giác, và bậc chót và tột cao là Bồ-tát.

Tại sao có sự trái ngược như vậy ? Chúng ta hãy theo những kiến giải của chư Tồ mà thử tìm hiểu.

Ai ở đời cũng cho thân tâm ngũ-uẩn (ngã) là có và lấy cái “ta” làm trọng. Thân, “ta”, có thì những đối-tượng của thân, của “ta” (vạn-vật hay thế-gian pháp) cũng phải có, vì lẽ hễ có “chủ” là có “khách” theo luật tương-đối (Quand il y a sujet, il y a objet).

Cho có “ta” là chấp có “ngã” (ngã-chấp).

Cho có “vạn-vật” là chấp có “pháp” (pháp-chấp).

Nay Kinh đã chỉ cho thấy “Ngã” và “Pháp” đều không, thì ắt chúng ta không còn chấp ngã, chấp pháp nữa. Như thế là chúng ta bỏ con đường thế-tục với tất cả những sai-lầm bấy lâu. Nhưng Phật còn một điều ngại, là nếu chúng ta không mê-chấp việc đời, chúng ta sẽ lại mê-chấp việc đạo, cho những gì nói trong ba tạng giáo-pháp nhắc lại ở trên là thật có. Như nghe nói Khổ, tưởng Khổ là cái gì thật có, hay nghe nói Vô-minh, tưởng Vô-minh là cái gì thật có, hay nữa nghe nói Trí-huệ phải tu, Phật quả phải được, rồi cũng tưởng Trí-huệ và Phật quả là những cái gì thật có. Vì tiên đoán như thế nên Phật phá luôn những cái chấp của người tu-hành, tức là phá cái chấp về “xuất-thế-gian pháp”.

Khi đã tưởng Khổ là thật có, thì phải lầm-tưởng luôn sự diệt Khổ là thật có, y như cái việc muốn hết bị cạp ăn (Khổ), thì phải giết cạp (diệt); hễ lầm-tưởng Vô-minh là thật có thì phải lầm-tưởng luôn là phải chấm dứt cái vô-minh (vô-minh tận); hễ lầm-tưởng Trí-huệ là thật có, thì phải lầm-tưởng luôn là có thể một ngày kia nắm lấy cái Trí-huệ; hễ lầm-tưởng Phật quả (hay thành Phật) là một cái

gì thật có, ắt phải lầm-tưởng luôn rằng đó là một cái gì mình sẽ thu-thập được (đắc).

Lầm-tưởng như thế này là bệnh của người đang đi (hành-giả) trên con đường “xuất-thế-gian”, tức hạng tu-hành cầu giác-ngộ, giải-thoát, nhưng chưa đến chỗ cuối-cùng (cứu-cánh).

Chỗ cuối-cùng ở đâu? Ở mức “hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa”, ở cái phút mà, trong thâm tâm trống-rỗng và vắng-lặng hoàn-toàn, một ánh sáng huy-hoàng bộc phát làm cho con người thấy rằng:

— Khổ, Tập, Diệt, Đạo chỉ là giả danh.

— Thập-nhị Nhơn-duyên chỉ là giả danh.

— Trí-huệ, Phật-quả chỉ là giả danh.

Tất cả những “pháp” ấy đều là danh-từ, không có gì là thật-thề (dépourvu de substance), và những ý niệm do những danh-từ ấy tạo ra trong tâm não ta, cũng đều là nguy tạo, là giả-dối, do đối-đãi mà lập ra.

Bây giờ chúng ta thử xét từ pháp một, coi giả-dối ở chỗ nào.

I.— Về Tứ Thánh-đế.— Phải chăng vì chúng ta cho có thân là có khổ, nên Phật đối lại mới chỉ cho phương diệt khổ là thuyết Tứ-đế? Nay nếu chúng ta sống với Chơn-tánh, trong Chơn-tánh (tức Chơn-không), mà không sống với thân, và trong thân, thì thân dầu có, vẫn không với chúng ta, và cái khổ do thân cảm thọ cũng tiêu mất. Bệnh không có thì làm sao có thuốc mà không bảo là “vô”. Huống chi Khổ là cái gì? Nó có thật-thề không? —

Không. Cái gì không xứng ý vừa lòng, không thích với xác thịt, nói tóm, nghịch với sở-thích của ngũ-uần, thì chúng ta gọi là Khô, chứ cái khô thật không có. Nếu cay đắng là khô, có sao có người thích ăn ớt, uống rượu, và có ớt có rượu mới sung-sướng ? Nếu nói danh-lợi đem hạnh-phúc đến cho con người, làm cho con người sung-sướng, có sao có người ngậm danh-lợi như ngậm bồ-hồn ? Vậy quả cái Khô là cái gì do lòng say đắm, tối-tăm, do cái vọng-tưởng, mê-hoặc của con người sống vì vật-chất (Tướng) tạo ra, nó không thật có và nhứt là nó **không có** (vô) trong lòng người đã tỉnh ngộ, trong những tâm-hồn trong sạch, sáng-suốt triệt-đề, tức là trong Chơn-không. Vậy đứng về cái góc Chơn-không, Tuyệt-đối mà nhìn, rõ-ràng không có Khô ; không có Khô thì không có nguyên-nhân sự Khô (Tập), không có phương-pháp diệt Khô (Đạo) và cũng không có cái Khô bị diệt (Diệt). Do đây mà Kinh nói : “(Thị cố không trung) vô Khô, Tập, Diệt. Đạo”.

II. — Thập-nhị Nhân-duyên. — Cái chấp pháp Tứ-đế đã bị phá, nay tới pháp Thập-nhị Nhân-duyên.

Xuôi theo thứ-tự đã ghi ở phía trước, thì tùy Vô-minh mà có Hành, tùy Hành mà có Thức, mà có Lục-nhập v.v... Rốt hết, tùy sanh mà có Lão-Tử. Vậy nguyên-nhân xa nhứt và xác-thực nhứt của cái “già-chết” là Vô-minh. Trừ được cái khoen đầu tiên này thì tất cả sợi dây chuyền nhân-duyên phải vỡ theo.

Nhưng Vô-minh là gì? — Vô-minh chỉ là một giả danh như chúng ta sẽ thấy trong lời nói sau đây

của Minh-Chánh Thiền-sư. “... Không nhận, không biết, không hiểu rõ Chân-lý tuyệt-đối, gọi là Vô-minh ; để cho năm uẩn che đậy, gọi là Vô-minh ; bị tham, sân, si, phiền-não làm chướng-ngại nặng-nề, gọi là Vô-minh ; say-sưa dính-dấp với sáu trần, năm dục của thế-gian, gọi là Vô-minh...” (48). Vậy không có cái gì chơn-thật Vô-minh, mà chỉ có những trạng-thái mê-mờ của tâm-hồn, của trí-huệ.

Vô-minh đã không thật có, thì làm gì có cái việc gọi là làm cho Vô-minh tiêu mất hay làm cho “hết Vô-minh” (Vô-minh tận) ? Vô-minh, trụ cốt của sợi dây chuyền nhân-duyên, đã như thế, thì những cái khoen nối tiếp là Hành, Thức, Danh-sắc, Lục-nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh và Lão-Tử, cũng như thế cả, nghĩa là không thật có, và vì vậy mà cũng không có cái việc gọi là làm cho “hết Hành”, “hết Thức”... và “hết Lão-Tử” (Lão-Tử tận).

Đề kết-thúc hai đoạn trên, nên nói rằng “pháp” Thập-nhị nhân-duyên cũng như “pháp” Tứ-đế, là những phương thuốc mà Phật quyền biến chế ra để, trong tương-đối, trị chứng mê-làm lấy giả làm thật của chúng-sanh. Vì chúng-sanh chưa sáng mắt, chưa có “Bát-nhã”, chưa được “quán Tự-tại”, cho nên còn thấy có vui buồn, sướng khổ, sanh tử là những

(48) Nguyên-văn : “Bất thức bất tri, bất liễu đệ-nhứt nghĩa-đế, danh Vô-minh ; bất ngộ Tự-tánh, danh Vô-minh ; vì ngũ uẩn sở phủ, danh Vô-minh ; tham, sân, si, phiền-não chướng trọng, danh Vô-minh ; đắm trước thế-gian lục trần, ngũ-dục, danh Vô-minh...” — Bát-nhã trực giải.

cái đối-đãi, Phật nương theo đó mà dạy rằng nguyên-nhân căn-bản của dòng sống đau-khổ sanh, già, bệnh, chết, là Vô-minh. Phải cạn nguồn Vô-minh này, dòng sống kia mới dứt, mới **tận**. Nhưng làm sao tát cạn nguồn ấy ? Chỉ dùng Vô-minh nữa, mà muốn không vô-minh nữa, phải hết say đắm. Hết say-dắm gọi là người sáng-suốt, mà người sáng-suốt là người hết vô-minh. — Không đèn, trăng, mặt trời, gọi là tối ; có đèn, trăng, mặt trời, gọi là sáng. Không có cái tối thật sự, cái sáng thật sự, mà chỉ có hai quang-cảnh trái nhau. Cũng thế, không có cái Vô-minh thật sự, như không có cái sáng-suốt thật sự gọi là Trí-huệ.

III. — Lục-độ. — Vậy cái Trí-huệ mà người tu Lục-độ phải đạt đến ở mức cuối cùng, là một giả danh và không có cái gì là thật Trí-huệ. Cũng thế, cái gọi là “Được” (đắc) thành Phật (Phật quả) là một giả danh khác trong vòng tương-đối, vì lẽ chấp có chúng-sanh mê-muội đau-khổ, nên phải có cái chấp đối lại là có Phật sáng-suốt, an-vui.

Tóm lại, trọn đoạn Kinh từ “Vô vô-minh...” cho đến “vô Trí diệt vô Đắc” có nghĩa là : **Trong Chơn-không, trong Sự thật, trong Tuyệt-đối, không có những cái gọi là Tứ-đế, Thập-nhị Nhân-duyên, Lục-độ, cũng không có Trí-huệ phải tu, Phật-quả phải chứng.** Toàn những “pháp” này là những giả danh, là những ảo-tưởng để đối-trị những ảo-tưởng nghịch lại, y như việc đập gai thì phải lấy gai mà lể. Đối với ai còn sống trong vòng mê-muội tương-đối, những “pháp”

tương-đối này rất cần, thí chẳng khác người còn lặn-hụp dưới nước thì cần phải có phao, có thuyền. Nhưng ở đây, Kinh đưa chúng ta sang một thế-giới khác, — thế-giới của Chân-không, của Thực-tướng, của Tuyệt-đối, trong ấy không có gì cả. Do đây mà những bậc đã thấy Chân-không, sống trong cái thấy Thê mà không thấy Tướng, không còn nói đến kinh sách, mà cũng không còn biện-luận, bàn cãi gì nữa (bất lập văn tự, tuyệt ngữ ngôn), thí như người đã lên bờ rồi, không còn nói đến thuyền, phao...

Sau đây xin trích lục một vài giải-thích của chư Tổ để chứng-minh.

Minh-Chánh Thiền-sư nói : “*Nay nói không có Vô-minh, cũng không có cái “hết Vô-minh”, là nói người tu-hành, sau khi dựa vào cái sáng-suốt quán tự-tại và soi thấy được cái căn-bản Không của năm uân, thời ánh sáng thiêng-liêng nơi mình không còn bị gì ngăn-ngại che-lấp nên rục-rỡ, soi rõ hoàn-toàn cái Thê. Lúc ấy Căn, Trần, Thức đều không, trong ngoài cũng không, như thế thì Vô-minh vọng-niệm còn do đâu mà có được ? Bởi cớ, trong Không không có Vô-minh. Vô-minh đã không có thì làm sao nói “hết Vô-minh” được ?*”

Đàm-Hư Đại-sư nói : “*Hành Lục-độ mà còn thấy trên có Phật đạo nên thành (tức là “Đắc”), dưới có chúng-sanh nên độ, tức là còn cái tâm “chấp Có”, như vậy là còn sống trong sự chi-phốt của cái Thức (tức là trong vòng Tương - đối),* Đại-sư lại nói thêm : “*Trong Chơn-không, Thực-*

tướng, tuy thực-hành pháp Lục-độ, nhưng không nên chấp một pháp nào hết.— Không chấp cái tướng Lục-độ (vô trí), không trước cái tâm đặc quả (vô đặc), có như thế mới thật là hết sức trừ bỏ, hết sức tỉnh ngộ”.

Hậu-quả của sự phá “Pháp-chấp” : “Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đóa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái-ngại : vô quái-ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên-đảo, mộng tưởng, cứu-cánh Niết-bàn”.

Đoạn Kinh này có nghĩa : “Bởi biết không “được” gì cả, các vị Bồ-tát, dựa vào sự sáng-suốt triệt-đề ở nội tâm, lòng thanh-thang không còn bị điều gì ngăn-ngại ; bởi lòng không có điều ngăn-ngại nên không có sợ-hãi, xa-lìa các sự xáo-lộn và mơ-màng, rốt cuộc đến Niết-bàn.

Xét kỹ, câu Kinh trên gồm có hai phần tùy liên nhau, phần đầu làm nhân cho phần sau là quả :

1.— Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đóa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái-ngại.

2.— Vô quái-ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng-tưởng, cứu-cánh Niết-bàn.

Bây giờ chúng ta xét từ phần một.

Phần 1 : Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đóa y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái-ngại.— Muốn hiểu rõ phần này, cần định - nghĩa danh từ quái-ngại.

Quái - ngại là trở-ngại, ngăn-ngại.— Tâm không có điều ngăn-ngại là không còn chia có kẻ oán người thân, không còn bị cái “tướng” bề ngoài của vạn-vật làm lầm, không còn bị cái cảnh “tam giới, tứ sanh, lục đạo” là cảnh chiêm bao, làm lung-lạc nữa. Minh-Chánh Thiền-sur nói : “Dựa vào tâm tu-hành, tỉnh biết không có gì gọi là “được”, hết tâm và thể lưu-thông trọn vẹn, mà căn-bản của tâm và thể là thanh-tĩnh, nên không thấy có cái cảnh tướng chúng-sanh của ba cõi, sáu đường : cảnh tướng chúng-sanh đã không, thì còn đâu những trở-ngại của Vô-minh và ba chương là nghiệp-chướng, báo-chướng, và phiền-não-chướng ?” (49).

Tâm ta có thể ví như nước ở trong sông ; Thể của vũ-trụ có thể ví như nước ở ngoài biển cả. Nước với nước lẽ ra phải lưu-thông với nhau, nhưng vì “tâm nước sông” của ta bị cái dê “ngũ uẩn” ngăn-ngại, chia cách với cái “thể nước biển”, cho nên nước sông phải sống một đời sống tù hãm, nhỏ hẹp, đầy dơ-bẩn, không được tự-do tự-tại, to lớn và trong sạch như đời sống của nước biển.

Người có “tâm vô sở đắc” là người đã trở về với đời sống của nước biển, biết mình là biển rộng bao-la chứ không phải con sông nhỏ hẹp này, mà biết được như thế là vì đã phá tan cái dê ngũ uẩn chia cách ngăn-ngại, làm cho từ trước cứ tưởng lầm

(49) Nguyên văn : “Y tâm tu-hành ngộ vô sở đắc, tác tâm thể viên dung, bản nguyên thanh-tĩnh, bất kiến hữu tam giới lục đạo chúng-sanh cảnh-tướng ; chúng-sanh cảnh-tướng thượng vô, hữu-hà vô-minh, nghiệp-chướng, báo-chướng, phiền-não-chướng chi khả quái ngại ?”

rằng “*Tướng*” là thật có, không dè dó là cảnh chiêm-bao, là những hình ảnh trên màn bạc. Chẳng những thế, còn cho “*Tướng*” là mình, rồi vì thấy “*Tướng*” mình và “*Tướng*” của các loài chúng-sanh khác nhau, sự chia cách, ngăn-ngại càng dày chặt và chi-chít hơn nữa. Sự ngăn-ngại quan-trọng nhất là thấy mình là chúng-sanh bất-tĩnh, khác với Phật thanh-tĩnh, tưởng chúng-sanh và Phật là hai cái phân-biệt, vì vậy mong “*được*” (đắc) thành Phật, không dè chúng-sanh bản nguyên là Phật, cũng như tầm kia, bản nguyên là bướm.

Phật là Thề, là cái gì chân-thật ở ta, là con “*Người thật*” (Chơn-nhân — *Homme réel*) mà cũng là cái gì Chân-thật y hệt ở vạn-vật, không sai khác. Biết được như thế, sáng-suốt (bát nhã) mà biết được như thế và sống đúng với cái biết ấy, là sống bất chấp cái *Tướng*, là sống trong cái Thề, là sống với một tấm lòng không còn chia rẽ (tâm vô quái ngại), tức là sống trong Chân-lý tuyệt-đối.

Phần II : Vô quái ngại cổ, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.

Ở đây cũng cần giải-thích những “*thuật-ngữ*” (les termes techniques) trong câu kinh vừa nhắc lại.

— **Khủng bố** là sợ hãi. Có bốn thứ lo sợ cho bốn hạng người :

1.— *Phàm phu* thì sợ chết vì mê chấp sắc thân (xác thịt) là mình, nên sợ xác tan là mình mất.

2.— *Hàng Thanh-văn* thì sợ cái khổ làm người, vì chấp khổ là có thật ; tam giới, lục đạo, sanh, lão, bệnh, tử là có thật.

3.— *Hàng Duyên-giác* thì sợ khó đoạn phiền não dứt trừ vô-minh, vì mê chấp cho thập nhị nhân-duyên là thật có như bánh xe lăn.

4.— *Hàng một phát tâm Bồ - tát* thì sợ không thành Phật vì còn chấp chúng-sanh là riêng, Phật là riêng, mà chúng-sanh thì đông vô số kể, làm sao độ cho hết để thành Phật ?

Tóm lại, kẻ ngu cũng như người vừa mới phát trí-huệ, đều có chỗ lo sợ không đúng, chỉ vì một nguyên-nhân duy-nhất, là không thấy vạn vật ở ngay cái Thề, mà lại thấy ở *Tướng*.

— **Viễn ly** là xa lìa. Đây là một lối nói, chứ thực ra còn xa lìa gì nữa, trong khi tất cả đều bị lên án là “không” ! Vậy nên hiểu : hể lúc nào mà ta không còn để cho “*mộng cảnh, phiền-não*” làm lầm, thì được nói là ta đã “*viễn ly*”.

— **Điên đảo** là đảo lộn giá-trị mọi vật (renverser la valeur des choses). Có bốn thứ điên đảo :

1.— Trong chỗ không trong sạch, lại thấy trong sạch.

2.— Trong cái khổ lại thấy cái vui.

3.— Trong cái không thường-còn lại thấy có thường-còn.

4.— Trong cái “vô-ngã” lại thấy có “ngã” (50).

Lấy dơ làm sạch, lấy khổ làm sướng, lấy vô-thường làm thường, lấy vô-ngã làm ngã, như thế há không phải đảo lộn giá-trị sự vật sao ? — Ngài Minh-Chánh Thiền-sư nói : “*Tất cả chúng-sanh trên thế-gian đều nghĩ bậy, thấy bậy, lầm chơn theo vọng, xây lưng vót cái sáng-suốt và đưa mặt cho bụi đời, nhận lầm cái “biết” là mình nên mơ-hồ chỗ “căn-tánh”, lấy đầu làm đuôi, tưởng mình là vật nên bỏ mình mà đuổi theo vật, vì vậy nên kêu là điên-dảo*” (51).

— **Mộng tưởng** : Mộng là chiêm-bao, là những cảnh thấy trong giấc ngủ, do ý-thức tạo ra. — **Tưởng** là ngẫm nhớ, ngẫm thấy hình tượng. — Đây ám-chỉ cảnh thế-gian là cảnh hư-phù (vain, vaporeux) ảo-vọng (fantasmagorique), chẳng khác cảnh ta thấy trong giấc chiêm-bao.

— **Cứu cánh** : Cuối cùng (ultime).

— **Niết-bàn** : Có nghĩa là viên-tịch, tắt dứt tất cả phiền-não, mê-hoặc, hoàn-toàn giải-thoát, hoàn-toàn sáng-suốt, hoàn-toàn tự-tại.

Vậy toàn phần II có nghĩa là : “*Vì lòng không còn bị ngăn ngại, nên hết lo sợ, không còn đảo lộn*

(50) Đại Trí-Độ Luận, chương 31 : “Thế-gian hữu tứ điên-dảo : Bất tịnh trung hữu tịnh điên-dảo ; Khổ trung hữu lạc điên-dảo ; Vô-thường hữu thường điên-dảo ; Vô-ngã hữu ngã điên-dảo”.

(51) Nguyên văn : “*Vì thế-gian nhất thiết chúng-sanh vọng tư vọng kiến, mê chơn thực vọng, bội giác hiệp trần, nhận thức mê căn, niêm đầu tác vi, mê kỷ vi vật, xả kỷ thực vật, giai-danh điên-dảo*”.

giá-trị sự vật, không còn mê chấp như người nằm mộng, cho nên rốt cuộc đến chỗ hoàn toàn giải-thoát, hoàn-toàn sáng-suốt, hoàn-toàn tự-tại thiêng-liêng”.

* * *

Nghĩa niết-bàn là vậy. Niết-bàn không phải là một cảnh-giới như nhiều người lầm tưởng, mà chỉ là một danh-từ tạm dùng để diễn tả cái ý này : Ai được hoàn-toàn giải-thoát mọi sự ràng buộc của thế-tình, hoàn-toàn sáng-suốt, không còn một mảy-may mê lầm, hoàn-toàn biết mình là thiêng-liêng và sống trong thiêng-liêng, không còn lầm nhận mình là vật-chất và sống trong vật-chất, ai được như thế thì gọi người ấy “*dắc niết-bàn*”. Vậy rõ-ràng, niết-bàn không phải một cái gì thật có mà ta cần phải cố thu-thập cho được. Nói một cách khác, đó không phải là một kết-quả của những nỗ lực tích-cực (efforts positifs) mà là của những cố gắng tiêu-cực (efforts négatifs). Ý tôi muốn nói như thế này. Ở đời, muốn đạt đến cái kết-quả giàu, phải cố làm ra tiền hàng ngày, vậy mỗi một nỗ lực hàng ngày là một nỗ lực tích-cực, không làm là không tiền, mà không tiền thì không giàu. Trong đạo không phải thế : chỉ đừng làm là được như ý. Đừng làm gì ? Đừng lấy ngũ-uẩn làm thật có, đừng lấy vạn vật, vũ-trụ làm thật có, đừng để tâm mình bị ngăn che, đừng lo sợ ảo-huyễn, đừng sống mơ mộng, đừng nghĩ tưởng bậy xằng, đừng đảo lộn giá-trị của sự vật như lấy khổ làm vui, lấy dơ làm sạch, v.v... Chỉ chừa, chỉ làm những cái việc phá trừ, chỉ nỗ lực tiêu-cực như thế, là được bả cái

mà kinh sách gọi là “ba đức” (trois attributs) của niết-bàn, là : giải-thoát đức, bát-nhã đức và pháp-thân đức, mà tôi đã dịch là : hoàn-toàn giải-thoát, hoàn-toàn sáng-suốt, hoàn-toàn tự-tại thiêng-liêng.

Đề kết-luận đoạn này, xin nhắc lại câu của Minh-Chánh Thiền-sư : “**Tư kinh tắc hành-nhân y quán tự-tại huệ, chiếu kiến bản lai không tịch, như mộng tỉnh thời. Mộng trung sự vật liễu bất khả đắc, ký tri giai thị điên-đảo mộng tưởng chi cảnh-giới, tắc bất phục tùy trục phan-duyên, thị danh viễn ly. Thị cố không trung chân thường tịch diệt, tức danh cứu cánh niết-bàn**”. — Dịch : Theo kinh này, người tu hành, nhờ cái sáng-suốt triệt để, soi thấy trước sau đều là trống-rỗng và vắng lặng, không có một vật gì là thật có hết, chẳng khác nào người vừa chợt tỉnh giấc chiêm-bao. Sự vật trong giấc chiêm-bao đã là những sự vật không thể nắm lấy được, thì sự vật ở đời cũng thế, toàn là cảnh giới do mình điên-đảo, mơ-hồ mà tạo ra. Biết được như vậy, ắt không còn theo đuổi những ý nghĩ mong muốn ngông cuồng như bìm sẵn leo cành nứa, thế gọi là xa lìa. Bởi xa lìa mọi nghiệp mê lầm, sống trong Chân-không luôn luôn thường còn và vắng-lặng, nên nói cuối cùng là niết-bàn.

BÁT-NHÃ LÀ ĐIỀU-KIỆN CỐT-YẾU THÀNH PHẬT

“**Tam thể chư Phật y bát-nhã ba-la-mật-đa cố, đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.**”

Câu này có nghĩa : Ba đời chư Phật, nhờ dựa vào bát-nhã ba-la-mật (sự sáng-suốt triệt để), nên được sự giác-ngộ chân-chánh vô-thượng (a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề).

Tam thể chư Phật : Chư Phật trong ba đời là : quá khứ, hiện tại và vị-lai.

A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề : Chữ Phạn Anuttara - samyak - sambodhi ; Tàu dịch nghĩa : Vô-thượng chánh-dẳng chánh-giác (sự giác-ngộ chân-chánh và cao tột hơn hết).

Ý nói trong câu kinh này là : Trong quá-khứ cũng như trong hiện-tại và trong tương-lai, tất cả chư Phật mà được thành Phật (tức được vô-thượng chánh-dẳng chánh-giác) là đều nhờ dựa vào cái sáng-suốt triệt để ở nội tâm (bát-nhã ba-la mật-đa). Vậy bát-nhã là điều-kiện cần yếu cho sự thành Phật, bước cuối cùng của con đường giải-thoát.

Nhưng đừng tưởng “bát-nhã ba-la mật-đa” và “vô-thượng chánh-dẳng chánh-giác” là hai cái khác nhau. Theo bộ Luận Đại Trí-Độ, a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tức là Bát-nhã, chỉ có khác danh-từ mà thôi. Thật vậy, muốn được giác-ngộ hoàn-toàn, tới chỗ cùng tột, phải là người có một tâm hoàn-toàn thanh-tĩnh, nhờ thanh-tĩnh mà con người trở thành sáng-suốt triệt để. Vậy rõ, đứng về phương-diện sáng-suốt thì nói “Bát-nhã” còn đứng về phương-diện tỉnh-thức thì nói “a-nậu-đa-la...”, hai phương-diện của một tâm hoàn-toàn thanh-tĩnh.

Lại nữa, “Bát-nhã” chẳng những cần thiết cho sự thành Phật, bước cuối cùng trên con đường giải-

thoát như đã nói, mà cũng cần cho tất cả những người tu-hành theo hạnh Thanh-văn và Độc-giác, như Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát-nhã : “...*Này Kiều-Thi-Ca, ta nay đã thành Phật mà còn tuân theo Bát-nhã ba-la-mật-đa, ăn nấu và đứng vững nơi đây, hà huống những kẻ muốn cầu vô-thượng bồ-đề mà không hết lòng quỳ về và nương tựa vào đó để tỉnh cần tu học. — Tại sao vậy ? Vì nếu là người tu học theo hạnh Thanh-văn, thì sẽ nhờ đó mà được quả A-la-hán ; nếu là người tu học theo hạnh Độc-giác, thì sẽ nhờ đó mà được Bồ-đề Độc-giác ; nếu là người tu học theo hạnh Đại-thừa, thì sẽ nhờ đó mà được A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*” (52).

TÍNH CÁCH QUAN-TRỌNG CỦA BÁT-NHÃ :

“Cổ tri bát-nhã ba-la-mật-đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô-thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thực bất hư”.

Nghĩa : Vậy nên biết : bát-nhã ba-la-mật-đa là chú có thần hiệu lớn, là chú soi sáng lớn, là chú cao cả hơn tất cả các chú khác, là chú không còn chú nào hơn ; chú ấy có công-năng trừ tất cả sự khổ. Đây là sự thật không chút dối trá.

* *

(52) Nguyên văn : “Kiều-Thi-Ca ! Ngã dĩ thành Phật, thượng tuân như thị thậm thâm bát-nhã ba-la-mật-đa, y chỉ nhi trụ, huống thiện-nam-tử đẳng dục cầu vô-thượng chánh-dạng bồ-đề, nhi bất ư thủ chí tâm quy y, tỉnh cần tu học. Sở dĩ giả hà ? — Câu Thanh-văn giả ư thủ chứng đắc A-la-hán quả ; câu Độc-giác giả, ư thủ chứng đắc Độc-giác bồ-đề ; câu Đại-thừa-giả, ư thủ chứng đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

CHÚ hay **ĐÀ-LA-NI**, nguyên Phạn-ngữ là Dharani.— Cũng gọi là Chân-ngôn.

Theo lời giải-thích của chú Tồ, Kinh là phần nói ra được (hiền thuyết = *partie exotérique*) của Chú, còn Chú là phần mật kín (mật thuyết = *partie ésotérique*) của Kinh. — Kinh thường có hai phần : phần chữ nghĩa là phần **hiền** ; phần chân-ngôn (đề y chữ Phạn, không dịch) là phần **mật** — Phần chân-ngôn trong Tâm-kinh là câu chót : “Yết đế, yết đế...”

Nhưng chữ **chú** trong những danh-từ “đại thần chú”, “đại minh chú”, “vô thượng chú”, “vô đẳng đẳng chú” không phải chỉ câu chú “Yết đế...” này, mà được dùng với một ý nghĩa so sánh. Theo Luận Đại Trí-Độ, cái sáng-suốt triệt-đề (bát-nhã...) sở dĩ được xem như một “chú thuật” (phép thần) là vì có công-năng dẫn dắt chúng-sanh đến chỗ đạo-đức an-lạc, tỷ như những “chú thuật” các hàng thánh-nhân ngoại đạo có công-năng làm lợi ích nhân-dân. Cái khác giữa “chú bát-nhã” và “chú ngoại-đạo” là : chú ngoại đạo có thể đem vui đến cho người, nhưng liền đó cái buồn kế tiếp, lại nữa, cái vui ấy thường phải dùng những nghiệp bất thiện đánh đổi, khiến người hưởng được về sau phảiọa trong ba đường ác. Trái lại, “chú bát-nhã” không có những nguy hiểm đó và giúp người chẳng những trừ tham sân, mọi thứ nghiệp chướng, mà còn trừ luôn cả những cố chấp thường được xem là cao cả, như chấp có Niết-bàn chẳng hạn.

Theo Minh-Chánh Thiền-sư, câu kinh trên có nghĩa như sau :

1.— Trí bát-nhã có thần lực phá ma ngũ-uẩn, vì vậy có thể xem đó như một thứ “chú” có thần hiệu lớn, một “đại thần chú” ;

2.— Trí bát-nhã là ánh-sáng làm tan sự mê-muội chấp tướng, vì vậy nên thí dụ như một thứ “chú” có năng lực làm phát sanh ánh-sáng ;

3.— Trí bát-nhã làm dứt tất cả các thứ vọng-tướng, sai lầm, như vậy có thể ví với một câu chú của ngoại đạo, nhưng là một thứ chú cao cả nhất, không có một thứ khác nào bằng ;

4.— Trí bát-nhã là sự bình-dẳng tuyệt-đối, vì muôn vật được xem y như nhau trên phương-diện bản thể, do đây được ví như một thứ chú sang bằng mọi đẳng cấp.

Ngài Long-Thọ (Nagarjuna) trong bộ Luận Đại-Trí-Độ (quyển V) lại giải khác. Ngài nói : “Đà-la-ni nghĩa là “năng trì” (có công năng nắm giữ lại) hoặc có nghĩa là “năng già” (có công năng che lấp)—Năng trì là năng nắm giữ tất cả những điều lành nguyên đã tập được, không để cho chúng tan mất, như một vật lành đựng đầy nước, nước không rỉ, không mất.—Năng già là năng che lấp, không cho các rễ bất thiện sanh mầm niệm ác, còn khi muốn làm tội ác thì cũng nắm giữ lại không cho làm.—Như vậy gọi là Đà-la-ni” (53).

Vậy theo Ngài Long-Thọ, vì bát-nhã có công năng giúp người tu hành nắm giữ những điều lành đã

(53) Nguyên văn : Đại-Trí-Độ-Luận, ngữ : Đà-la-ni, Tán ngôn năng trì, hoặc ngôn năng già.—Năng trì già, tập chủng chủng thiện pháp, năng linh bất tán bất thất, tỉ như hoàn khí thanh thủy, thủy bất lậu tán.—Năng già già, ác bất thiện căn tâm sinh, năng già linh bất sinh ; nhược dục tác ác tội, trì linh bất tác, Thị danh Đà-la-ni.

tập và ngăn trở những điều dữ phát-sanh, nên ví như một “đà-la-ni” (chú), nhưng đây là thứ đà-la-ni to lớn nhất, cao cả nhất, có hiệu-lực nhất. Thật vậy, vì bát-nhã có hiệu-lực đưa người tu hành đến quả vị tốt cùng là thành Phật. Mà thành Phật là đã trừ tất cả mọi thứ khổ-não, nên Kinh nói : “Năng trừ nhất thế khổ”.

Sợ có người không tin lời quả quyết này, kinh thêm : Chân-thực bất hư : Đây là Sự-Thực chánh chân không có một chút dối trá.

KẾT-THÚC BẰNG MỘT CÂU CHÚ :

Cổ thuyết bát-nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết : Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

Nghĩa : Bởi lẽ vừa nói, nay xướng lên câu chú bát-nhã ba-la-mật-đa. Câu chú ấy là : Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

Câu chú này mới chính là phần “mật” của Kinh đã nói phía trước.

Từ xưa đến nay, hễ là “chú” thì đều nguyên phiên-âm chữ Phạn mà đọc, không dịch ra nghĩa, vì hễ “giải thuyết thì lạc vào vòng ngôn-ngữ, mà lạc vào vòng ngôn-ngữ thì kẹt trong trí phân-biệt, như vậy là mất cái thấy đúng với sự-thật”.

— Nhưng một tác giả Âu-Tây đã phiên-âm và dịch bài chú ấy như sau :

Gaté, gaté, paragaté, parasamgaté, bodhi svâha.

Tous arrivent, arrivent
Arrivent sur l'autre rive
Tous ensemble arrivent sur l'autre rive
Gloire à l'Illumination.

Trong một bài đăng trong Từ-Quang Tạp-chí số 3, tháng 10 Tân-mão (1951), Thầy Nhật-Liên có ghi một bản dịch chữ Hán như sau :

Độ khứ, độ khứ,
Cứu kính độ khứ.
Cứu kính chúng độ khứ.
Giác-ngộ tốc viên thành.

Nghĩa :

Đi qua, đi qua,
Qua đến bờ bên kia,
Mọi người đồng qua đến bờ bên kia,
Nguyên sự giác-ngộ chóng tròn thành.

Đem bài dịch chữ Hán trên đây đối chiếu với bản dịch Pháp-văn phía trước của Ô. J. Bacot, thì thấy đồng một nghĩa. Vậy chúng ta có thể kể là đúng với nguyên-văn chữ Phạn và cũng có thể nương vào đây mà kết-luận rằng bài chú ấy không có gì bí mật cả, mà là một lời khuyến khích lớn lao, y như câu : “Ngã dĩ thành Phật, nhữ đương thành Phật”. (Ta là Phật đã thành, các người là những Phật sẽ thành).

Tâm trong sạch là Bát nhã (trí-huệ), mà tâm ai lại không có. Nếu mỗi người đều cố tu tập cho tâm mình trở lại cái bản-thể trong sạch của nó, thì sẽ được sống-suốt triệt-đề, được “paramita”, đến bờ bên kia là bờ giác-ngộ giải thoát hoàn-toàn. Ai cũng sẽ đến bờ bên kia, mau chậm tùy mình, nghĩa là ai cũng sẽ thành Phật, y như lời Phật dạy.

Nghĩa Kinh đã xem xong, chúng ta sẽ cố ôn lại những gì kinh đã dạy và trình-bày dưới một hình thức dễ hiểu, dễ nhận nhất, theo lối một bài triết-học đời nay, ở phần tổng kết sau đây.

CHƯƠNG III

TỔNG KẾT

Đạo Phật là Đạo diệt Khổ.

Khổ là phần dành sẵn cho tất cả chúng-sanh ở cõi này, không một ai tránh khỏi. Thế-giới này là thế-giới của sự đau khổ (l'empire de la douleur). Mỗi một trưởng-thành của cá-nhân, mỗi một tiến-bộ của xã-hội là một đau khổ, vì mỗi bước tiến là một cố-gắng, mà có cố-gắng là có đau khổ. Vậy làm thế nào diệt được sự khổ, trong khi sự khổ bao trùm vạn-vật như nước bao cá ?

Muốn thoát khỏi sự áp bức của nước, cá chỉ có một phương là hoán-cải thân mình, như cố làm thế nào cho mọc được đôi cánh, thí-dụ, thì họa may mới ra khỏi nước. Cá không thể hoán-cải hoàn cảnh trong đó cá đang sống. Con người cũng thế : muốn tránh những áp-bức, thống-khổ của hoàn-cảnh, con người phải tự hoán-cải ở bản thân, ở bản tâm. Gọi đã hoán-cải những con người đã đổi quan-niệm, đổi nhận xét đối với vạn-vật chung quanh, do đó mà mối tương-quan giữa những người ấy và ngoại cảnh cũng bị hoán-cải luôn.

Mối tương-quan ấy như thế nào, theo thế thường ?

Đối với tự thân, con người tự thấy có. Đối với vạn-vật, con người cũng thấy có. Nói tóm tắt cả đều

có như nhau, tuy rằng hình tướng khác nhau trùng trùng điệp điệp. Chính vì kẹt trong cái lưới sai khác này mà con người có óc chia rẽ, lựa chọn, lấy bỏ, thương ghét, khiến con người tranh-dấu không ngừng đề tự bảo-vệ và bảo-vệ luôn những sở-hữu sở-thích của mình. Thế-gian trở thành một bãi chiến-trường, đời sống trở thành một địa-ngục, trong đó con người thối thỏm, lo-âu, hồi-hộp, đau khổ.

Đức Phật dạy : Vạn-vật chỉ sai-khác nhau bề ngoài, trên hình tướng, nhưng bề trong, vạn-vật là một, vì vạn-vật đồng do một “thề” (Essence) mà hiện ra, thí như muôn ngàn đợt sóng là biểu-hiện (manifestation) của một chất một là nước.

Cái “thề” duy nhất của vạn-vật sai khác, được các tôn-giáo đặt cho nhiều tên. Chính trong đạo Phật cũng có nhiều lối gọi. Ở đây, Kinh Bát-nhã gọi là “Không”.

Nên biết chữ “Không” ở đây chỉ là danh từ tạm dùng, để đặt tên cho cái thề vừa nói, là một cái gì mà người đời không thề dùng ngũ-quan nhận biết được. Vì không nhận biết được, nên tạm cho nó cái tên “Không”.

Nhưng cái “Không” ấy mới là cái thực có, mới là cái trường-tồn, không sanh không diệt, mới là nguồn Ánh-Sáng vô tận và trí hiểu biết độc nhất.

Vì nhận thức, vì thực chứng (réaliser) được cái thề ấy, mà các bậc siêu-nhân, gọi là “Bồ-tát quán tự-tại”, mới tuyên bố : “Tất cả đều là Không”

với cái nghĩa : “Tất cả tuy sai khác bề ngoài, vẫn là một ở bề trong. Một ấy là Không”.

Cũng vì đồng một nhận thức mà phái “bất nhị” của Phệ đà ở Ấn cũng tuyên bố : “*Trong cảnh đời đầy đầy sự sai khác, người nào thấy được cái Duy-nhất đang nằm trong tất cả ; trong cảnh đời sanh-diệt này, người nào tìm thấy dòng Sống vô tận và độc nhất ; trong cảnh đời tối-tăm và ngu dốt này, người nào tìm thấy được nguồn Ánh-Sáng và Trí-Huệ vô song, chỉ có người ấy mới hưởng được sự an-lạc miên-trường. Ngoài ra, không một ai khác, không một ai khác !*” (54).

Nhưng đừng tưởng “Thề” và biểu-tướng là hai cái khác nhau, như các tôn-giáo “nhị nguyên” (dualiste) chủ-trương. — Thề là Tướng, Tướng là Thề, đó là thuyết “Bất nhị” (non-dualiste), của kinh Bát-Nhã. Đồng một nghĩa, Đức-Phật có nói ở trong kinh khác : Sanh-tử là Niết-bàn, chúng-sanh là Phật. — Niết-bàn chỉ cái Thề “bất diệt, an lạc” ; sanh-tử chỉ cái Tướng “sanh diệt, khổ ách”. — Phật chỉ cái Thề “Ánh Sáng”, chúng-sanh chỉ cái Tướng “Tối-tăm”.

Làm thế nào thấy được, chứng được cái Thề “Không” ấy ?.

(54) Nguyên văn : “Celui qui voit dans ce monde de multiplicité, l'Unique qui pénètre tout ; celui qui trouve dans ce monde de mort, la Vie infinie unique ; celui qui trouve dans ce monde d'insensibilité et d'ignorance, la Lumière et Connaissance Unique — à celui-là appartient la paix éternelle. A nul autre, à nul autre !”. — Jnana-Yoga par S. Vivekananda.

Phải bỏ cái lối nhìn đời bằng đôi mắt thịt, mà tập nhìn bằng đôi mắt trí-huệ. Nói một cách khác: Đừng mê muội nữa mà phải sáng-suốt. Muốn trừ mê-muội và được sáng-suốt, phải thực-hành năm hạnh: Bố-thí, trì giới, nhẫn-nhục, tinh-tấn, và thiền-định là những diệu phương trừ bệnh tham-lam, ô-nhiễm giận hờn, lười biếng và loạn tâm. Tất cả những bệnh này có thể ví như những bụi che mờ Ánh-Sáng sẵn có nơi ta. Sẵn có vì đó là “Thề” của ta, vì đó mới chính là “Ta thực” vậy.

Tất cả công-phu tự hoán-cải của con người đều quy về điểm này là phát-huy nguồn Ánh-Sáng sẵn có ấy. Một khi nguồn Ánh-Sáng ấy được phát huy, con người trở thành một con người “mới”. Nói mới là so sánh với cái trước, cái cũ mà nói, thật ra những con người “mới” ấy không có thêm một cái gì. Nếu những nhà giàu mới là người trước kia ít của, nay lại được rất nhiều của, con người “mới” nói ở đây, không được gì cả (vô đắc). Bất quá là chợt tỉnh, tự thấy mình không phải là cái khối, cái máy vật-chất và tâm-lý phối-hợp (un appareil physico-psychique) có sanh, có diệt, mà là Thề bất diệt, là dòng Sống vô cùng, là “Con Người Thực” mà mặt mũi bấy lâu bị bụi trần che khuất.

Chẳng những mình là “Thề” mà thấy luôn vạn-vật cũng là “Thề”. Đừng lầm tưởng mỗi chúng-sanh, mỗi vật là một phần của cái Thề, một điểm linh-quang của cái Đại linh-quang, như một vài tà-thuyết chủ trương. Hiểu như thế là còn kẹt trong vòng “nhị nguyên” vì còn thấy có hai cái khác nhau, một đại,

một tiểu. — Không, theo Phật-giáo, tất cả là Thề, tất cả là một. Ánh-sáng phản-chiếu lóng lánh ở mỗi giọt sương là toàn ánh-sáng của mặt trời chứ không phải của một phần.

Tự-tại biết bao cho những tâm-hồn đã nhận mình là cái Thề bao-la ấy ! Còn đâu ranh-rấp (vô quái-ngại), còn đâu tham sống sợ chết (vô hữu khùng-bố), còn đâu những mộng đẹp, những đau khổ xưa kia (viễn ly điên-dảo, mộng tưởng). Tất cả đã là Thề thì còn đâu Tống-Ngọc, Tây-Thi, còn đâu lầu son gác tía, còn đâu đàn ngọt hát hay, còn đâu sơn hào hải vị ? Con người sẽ vui một nguồn vui bất tận trong mọi hoàn cảnh.

Tu-hành là tìm cho thấy được cái Chân-Thật ấy, cái Thề thiên-liêng huyền-diệu ấy. Tìm được nhận được cái Chân-Thật (La Réalité) ấy rồi, sẽ thấy tất cả những phương diệu được trước kia như Tứ-diệu đế, Thập-nhị nhân-duyên, Lục-dộ vạn hạnh, đều là phi lý cả. Con người bản-nguyên không bệnh, bản-nguyên trong sạch, vô tướng, bất diệt, an-lạc, tự-tại, sao lại làm cho có bệnh, ô-trược, hữu tướng, v.v... đề phải uống thuốc ? Nay không tự làm cho mình bệnh thì thuốc kia còn dùng chỗ nào ?

Nhưng nói dễ, hành khó.

Bảo lấy Thề đừng lấy Tướng mà xem vật, bảo phải nhìn muôn loài ở phần trong mà đừng nhìn ở phần ngoài, điều ấy không phải thật khó hiểu, khó nói. Cái khó thật là ở chỗ hành, ở chỗ xử sự cho đúng với lời nói ấy.

Chúng ta có thể noi gương Bồ-tát Thường-Bất-Kinh mà thấy Phật ở tất cả không ? Thấy Phật là thấy Thế đó. Bồ-tát bị người ném đá, đánh-dập, vẫn bái luôn, chúng ta có thể làm như thế không ? Thường ai cũng “dõm dục đại nhi tâm dục tiểu”, chẳng khác chú nai trong truyện cổ-tích, bình nhật tự hào là anh-hùng, nhưng khi nghe tiếng chó sủa là vắt giò lện cồ chạy chết. Nếu đối-diện với những thử thách ở đời mà chúng ta cũng như chú nai, thì học kinh Bát-nhã để làm gì ?

Học Kinh rất có ích. Nhờ Kinh mà chúng ta biết nơi phải tới, nhờ Kinh mà chúng ta tinh-tấn trên đường tự hoán-cải. Không có việc gì mà làm xong trong một ngày. Nếu ngày ngày, tháng tháng, chúng ta đều công phu tập thấy Thế mà không thấy Tướng, rồi suy-gẫm, tâm niệm mãi, lòng ta sẽ tràn đầy cái thấy Thế, rồi miệng tay sẽ tùy theo đó mà nói làm. Nếu chưa thấy Thế được ở vạn-vật, phải cố thấy ở một vài người thân yêu nhất của chúng ta. Nhất định sẽ có sự thay đổi tốt đẹp giữa ta và những người thân yêu ấy. Về sau, bắt từ đó mà lan dần ra...